

Số: 239/ DVĐN

V/v: Công bố Báo cáo tài chính bán niên soát xét
2025

Ref: Disclosure of Audited Financial Statements for
six months of 2025

Đà Nẵng ngày 25 tháng 8 năm 2025
Danang, August 25th, 2025

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ

**DISCLOSURE OF INFORMATION ON THE STATE SECURITIES COMMISSION'S
PORTAL AND STOCK EXCHANGE PORTALS**

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội/Hanoi Stock Exchange

- Tên tổ chức: **Công ty cổ phần dịch vụ Hàng không sân bay Đà Nẵng**
Organization name: Danang Airport Services Joint Stock Company
- Mã chứng khoán: MAS
Ticker: MAS
- Địa chỉ: Sân bay Quốc tế Đà Nẵng, phường Hòa Cường, thành phố Đà Nẵng.
Address: Danang International Airport, Hoa Cuong Ward, Danang City.
- Điện thoại/Telephone: 0236 3830340,
Fax: 0236 3826133, Email: masco@masco.com.vn,
- Website: masco.com.vn
- Người thực hiện công bố thông tin: Nguyễn Thị Minh Huyền
Spokersman: Nguyen Thi Minh Huyen

Chức vụ: Kế toán trưởng

Position: Cheft Accountant

Di động/Mobie: 0963137909. Email: minhhuyen@masco.com.vn

- Loại thông tin công bố:

☐ 24h, ☐ Yêu cầu, ☐ Bất thường, ☒ Định kỳ

Information disclosure type

☐ 24h, ☐ on demand ☐ irregular, ☒ periodic

- Nội dung thông tin công bố:**

1. Báo cáo tài chính giữa niên độ 2025 đã được soát xét (bản tiếng Việt)

Trong đó: Giải trình chênh lệch Lợi nhuận sau thuế trong kỳ được trình bày tại công văn số 229/CV-DVĐN ngày 25/8/2025 đính kèm Báo cáo.

2. Báo cáo tài chính giữa niên độ 2025 đã được soát xét (bản tiếng Anh) *Reviewed interim Fianancial Statements for the six months period ended 30 June 2025(English version)* .

In which: The explanation of the difference in profit after tax compared to the same period 2024 is presented in document No. 229/CV-DVDN dated August 25, 2025, attached to the report.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 25/08/2025 tại đường dẫn: masco.com.vn

This information was posted on MASCO website on August 25th, 2025 at this link masco.com.vn.

3. Báo cáo về các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên trong kỳ: **Không**

Report on transactions with a value of 35% or more of total assets during the period: No

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

We hereby declare to be responsible for the accuracy and completeness of the above information.

Tài liệu đính kèm:

Attached documents

- BCTC 6 tháng/2025 đã được kiểm toán và CV 229/CV-DVDN (bản tiếng Việt)
- The Reviewed interim Financial Statements for the six months period ended 30 June 2025 and document No 229/CV-DVDN (English version)

Người được ủy quyền công bố thông tin
Party authorized to disclose information

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thị Minh Huyền

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG
SÂN BAY ĐÀ NẴNG**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025



CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG SÂN BAY ĐÀ NẴNG

Địa chỉ: Sân bay quốc tế Đà Nẵng, Phường Hòa Cường, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

MỤC LỤC

Trang

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

1 – 2

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

3 – 4

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Bảng cân đối kế toán giữa niên độ

5 – 6

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ

7

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ

8

Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ

9 – 41

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG SÂN BAY ĐÀ NẴNG

Địa chỉ: Sân bay quốc tế Đà Nẵng, Phường Hòa Cường, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Đà Nẵng (dưới đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm đã được soát xét của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2025.

Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

Hội đồng quản trị

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Đào Mạnh Kiên	Chủ tịch
Ông Nguyễn Thanh Đông	Thành viên
Ông Trần Thanh Hải	Thành viên
Ông Trần Thanh Nghĩa	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Thùy Linh	Thành viên

Ban kiểm soát

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Đinh Hồng Sơn	Trưởng ban
Ông Nguyễn Dũng	Thành viên
Ông Lê Giang Nam	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Trần Thanh Nghĩa	Tổng Giám đốc
Ông Trần Thanh Hải	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Văn Hà	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Minh Huyền	Kế toán trưởng

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này của Công ty là ông Trần Thanh Nghĩa, Tổng Giám đốc.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục; và
- Thiết kế và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế sai sót và gian lận.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG SÂN BAY ĐÀ NẴNG

Địa chỉ: Sân bay quốc tế Đà Nẵng, Phường Hòa Cường, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán được ghi chép phù hợp và lưu giữ đầy đủ để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và báo cáo tài chính giữa niên độ được lập tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn tài sản của Công ty và thực hiện những biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán - Thẩm định giá và Tư vấn ECOVIS AFA VIỆT NAM (Trụ sở chính: Số 142 đường Xô Viết Nghệ Tĩnh, Phường Hòa Cường, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam; Điện thoại: (84) 0236.363.3333; Fax: (84) 0236.363.3338; Website: www.ecovis.com/vietnam/audit).

CÔNG BỐ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty xác nhận rằng, báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 06 năm 2025, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Trần Thanh Nghĩa
Tổng Giám đốc

Đà Nẵng, ngày 22 tháng 08 năm 2025

Số: 348/2025/BCSX-E.AFA

**BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Kính gửi: **Các cổ đông
Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG SÂN BAY ĐÀ NẴNG**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Đà Nẵng (dưới đây gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 22 tháng 08 năm 2025 từ trang 05 đến trang 41, bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

**BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30/06/2024 và Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2024 của Công ty đã được soát xét và kiểm toán bởi kiểm toán viên và doanh nghiệp kiểm toán khác. Kiểm toán viên này đã đưa ra kết luận và ý kiến chấp nhận toàn phần tại báo cáo soát xét số 28/2024/SX-RSMHCM ngày 26/08/2024 và báo cáo kiểm toán số 98/2025/KT-RSMHCM ngày 12/03/2025.



Trần Thị Như Phương

Giám đốc kiểm toán

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 2293-2023-240-1

Người được ủy quyền

Công ty TNHH Kiểm toán - Thẩm định giá và Tư vấn ECOVIS AFA VIỆT NAM

Đà Nẵng, ngày 22 tháng 08 năm 2025

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG SÂN BAY ĐÀ NẴNG

Địa chỉ: Sân bay quốc tế Đà Nẵng, Phường Hòa Cường, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

Mẫu số B 01a - DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30/06/2025

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	Tại ngày 30/06/2025	Tại ngày 01/01/2025
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		55.796.162.901	33.843.300.606
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4.1	16.994.123.850	16.757.696.773
1. Tiền	111		12.994.123.850	16.757.696.773
2. Các khoản tương đương tiền	112		4.000.000.000	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		6.000.000.000	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	4.2	6.000.000.000	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		24.709.229.217	9.049.348.509
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4.3	25.514.281.280	10.680.666.443
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4.4	403.545.856	3.000.000
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	4.5	1.346.631.844	920.911.829
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	4.6	(2.555.229.763)	(2.555.229.763)
IV. Hàng tồn kho	140	4.7	5.165.767.442	4.970.977.219
1. Hàng tồn kho	141		5.165.767.442	4.970.977.219
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.927.042.392	3.065.278.105
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	4.8	2.927.042.392	2.763.274.888
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	241.411.738
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	4.14	-	60.591.479
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		34.190.448.336	38.057.222.124
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		33.820.000	112.820.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Phải thu dài hạn khác	216	4.5	33.820.000	112.820.000
II. Tài sản cố định	220		31.669.135.493	34.718.371.066
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4.9	31.138.936.157	34.169.505.064
Nguyên giá	222		157.523.339.062	157.428.839.062
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(126.384.402.905)	(123.259.333.998)
2. Tài sản cố định vô hình	227	4.10	530.199.336	548.866.002
Nguyên giá	228		953.083.100	953.083.100
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(422.883.764)	(404.217.098)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		185.457.407	20.000.000
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	4.11	185.457.407	20.000.000
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		2.302.035.436	3.206.031.058
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	4.8	2.302.035.436	3.206.031.058
2. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		89.986.611.237	71.900.522.730

Địa chỉ: Sân bay quốc tế Đà Nẵng, Phường Hòa Cường, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Tại ngày 30/06/2025

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Tại ngày 30/06/2025	Tại ngày 01/01/2025
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		51.290.847.775	37.494.249.270
I. Nợ ngắn hạn	310		45.707.864.611	31.606.713.135
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	4.12	12.285.862.636	9.576.840.375
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	4.13	2.460.297.000	7.928.344.741
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	4.14	2.477.702.654	538.506.906
4. Phải trả người lao động	314	4.15	7.983.595.108	3.603.812.026
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	4.16	2.391.169.743	53.352.351
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	4.17	3.308.262.917	4.935.541.745
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	4.18	13.647.974.553	3.702.381.514
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	4.19	1.153.000.000	1.038.760.000
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		-	229.173.477
II. Nợ dài hạn	330		5.582.983.164	5.887.536.135
1. Phải trả dài hạn khác	337	4.18	3.640.000.000	3.640.000.000
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	4.19	1.942.983.164	2.247.536.135
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		38.695.763.462	34.406.273.460
I. Vốn chủ sở hữu	410	4.20	38.695.763.462	34.406.273.460
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		42.676.830.000	42.676.830.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		42.676.830.000	42.676.830.000
Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		803.208.113	803.208.113
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(4.784.274.651)	(9.073.764.653)
LNST chưa phân phối lũy kế đến CK trước	421a		(9.073.764.653)	(12.930.644.539)
LNST chưa phân phối kỳ này	421b		4.289.490.002	3.856.879.886
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		89.986.611.237	71.900.522.730



Đà Nẵng, ngày 22 tháng 08 năm 2025

Phạm Thị Thương
Người lập

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG SÂN BAY ĐÀ NẴNG

Địa chỉ: Sân bay quốc tế Đà Nẵng, Phường Hòa Cường, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

Mẫu số B 02a - DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2025

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.1	103.371.242.374	94.486.425.491
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	5.2	1.521.313.475	1.858.065.355
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		101.849.928.899	92.628.360.136
4. Giá vốn hàng bán	11	5.3	83.127.392.384	74.286.672.012
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		18.722.536.515	18.341.688.124
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.4	192.919.548	215.101.333
7. Chi phí tài chính	22	5.5	314.183.275	732.811.875
Trong đó, chi phí lãi vay	23		126.683.275	357.811.875
8. Chi phí bán hàng	25	5.6	3.781.886.662	4.084.456.457
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.7	9.229.536.910	8.094.606.028
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		5.589.849.216	5.644.915.097
11. Thu nhập khác	31	5.8	58.163.682	732.632.411
12. Chi phí khác	32	5.9	309.320.060	672.461.121
13. Lợi nhuận khác	40		(251.156.378)	60.171.290
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		5.338.692.838	5.705.086.387
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.11	243.089.679	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		5.095.603.159	5.705.086.387
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	4.20.5	1.005	808
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	4.20.6	1.005	808

**Trần Thanh Nghĩa****Tổng Giám đốc**

Đà Nẵng, ngày 22 tháng 08 năm 2025

Nguyễn Thị Minh Huyền
Kế toán trưởng**Phạm Thị Thương**
Người lập

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG SÂN BAY ĐÀ NẴNG

Địa chỉ: Sân bay quốc tế Đà Nẵng, Phường Hòa Cường, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

Mẫu số B 03a - DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2025

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		5.338.692.838	5.705.086.387
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		3.143.735.573	3.683.399.535
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(80.094.300)	(98.599.990)
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(112.825.248)	(229.539.934)
Chi phí lãi vay	06		126.683.275	357.811.875
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		8.416.192.138	9.418.157.873
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(15.178.336.725)	(159.599.977)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(194.790.223)	69.343.021
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		13.192.125.461	5.124.903.667
Tăng giảm chi phí trả trước	12		740.228.118	(417.517.863)
Tiền lãi vay đã trả	14		(128.821.675)	(365.744.446)
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(229.173.477)	(161.567.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		6.617.423.617	13.507.975.275
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(259.957.407)	(610.114.545)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	181.818.181
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		(6.000.000.000)	(6.500.000.000)
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		5.562.235	5.499.835
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(6.254.395.172)	(6.922.796.529)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ đi vay	33	6.1	420.497.029	22.447.003.807
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	6.2	(610.810.000)	(22.268.568.993)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(190.312.971)	178.434.814
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ	50		172.715.474	6.763.613.560
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		16.757.696.773	7.445.756.042
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		63.711.603	6.402.211
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ	70		16.994.123.850	14.215.771.813



Trần Thanh Nghĩa
Tổng Giám đốc

Đà Nẵng, ngày 22 tháng 08 năm 2025

Nguyễn Thị Minh Huyền
Kế toán trưởng

Phạm Thị Thương
Người lập

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG SÂN BAY ĐÀ NẴNG

Địa chỉ: Sân bay quốc tế Đà Nẵng, Phường Hòa Cường, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

Mẫu số B09a - DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Đà Nẵng (dưới đây gọi tắt là "Công ty") trước đây là Công ty Dịch vụ Hàng không Sân bay Đà Nẵng (một doanh nghiệp Nhà nước). Ngày 23 tháng 09 năm 2005, Công ty được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần theo Quyết định số 3547/QĐ-BGTVT ngày 23 tháng 09 năm 2005 của Bộ Giao Thông Vận tải. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3203000950 ngày 05 tháng 04 năm 2006 do Sở Kế hoạch Đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp và các Giấy phép thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là lần thứ 15 vào ngày 09 tháng 07 năm 2024 với mã số doanh nghiệp là 0400102045.

Ngày 09 tháng 09 năm 2009, Công ty chính thức được cấp phép đăng ký giao dịch chứng khoán trên thị trường UpCom. Công ty chính thức được niêm yết giao dịch chứng khoán tại Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hà Nội theo Quyết định số 350/QĐ-SGDHN ngày 30 tháng 06 năm 2014 của Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán MAS. Ngày bắt đầu giao dịch chính thức là ngày 15 tháng 07 năm 2014.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 42.676.830.000 VND.

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại Sân bay quốc tế Đà Nẵng, Phường Hòa Cường, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 là 435 (Tại ngày 31/12/2024: 442).

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

- Chế biến suất ăn, kinh doanh thương mại và dịch vụ;
- Đào tạo lái xe ô tô và mô tô.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải hàng không. Chi tiết: Khai thác kỹ thuật thương mại hàng không;
- Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn. Chi tiết: Chế biến và cung ứng suất ăn trên máy bay, suất ăn công nghiệp, thực phẩm đóng gói và ăn liền, bánh kẹo các loại, nước tinh khiết đóng chai;
- Giáo dục khác chưa được phân đầu vào đầu. Chi tiết: Đào tạo nghề lái xe ô tô, mô tô;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động. Chi tiết: Dịch vụ cung cấp thức ăn và đồ uống;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải. Chi tiết: Đại lý bán vé máy bay, đại lý vận tải hàng hóa bằng đường hàng không, đường thủy, đường sắt;
- Quảng cáo. Chi tiết: Kinh doanh dịch vụ quảng cáo;
- Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: Các dịch vụ bán lẻ phi thực phẩm. Thực hiện quyền phân phối bán lẻ hàng miễn thuế, hàng mỹ nghệ, bách hóa tổng hợp, văn phòng phẩm.

1.4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

3.16. Nguồn vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả vào ngày công bố cổ tức.

Quỹ dự trữ

Các quỹ dự trữ từ lợi nhuận sau thuế được trích lập theo qui định trong Điều lệ Công ty.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được phân phối cho các cổ đông sau khi được Đại hội cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

3.17. Doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

Lãi tiền gửi

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

3.18. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm: Chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán.

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh; Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh vào kỳ sau nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo; Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh vào kỳ sau và sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh khoản giảm trừ.

3.19. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán ra trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

3.20. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm chi phí đi vay vốn và lãi chậm thanh toán.

3.21. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển....

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng).

3.22. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế. Mức thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành được xác định như sau:

- Đối với hoạt động đào tạo tại hai Trung tâm đào tạo lái xe: mức thuế suất 10% trong suốt thời gian hoạt động theo điểm a Khoản 3 Điều 19 Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18 tháng 06 năm 2014 của Bộ Tài chính áp dụng cho đơn vị xã hội hóa trong lĩnh vực giáo dục – đào tạo, dạy nghề;
- Các hoạt động còn lại của Công ty áp dụng mức thuế suất 20%.

Thuế giá trị gia tăng

Thuế giá trị gia tăng của các hàng hóa và dịch vụ do Công ty cung cấp được tính theo các mức thuế như sau:

- Đào tạo dạy nghề lái xe: Không chịu thuế GTGT;
- Kinh doanh thương mại: 5% - 10%;
- Dịch vụ hàng không: 10%.

Công ty được áp dụng mức thuế suất 8% từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025 theo quy định tại Nghị định 180/2024/NĐ-CP ngày 31/12/2024 của Chính phủ.

Các loại thuế khác

Áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**3.23. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ, không bao gồm số cổ phiếu được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

3.24. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ và tổng số cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm, không bao gồm số cổ phiếu được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

3.25. Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác biệt với các bộ phận kinh doanh khác hoặc khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Xem thêm mục 7.

3.26. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty. Công ty liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm các Giám đốc, các cán bộ điều hành của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan.

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**4.1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

		Tại ngày 30/06/2025		Tại ngày 01/01/2025
	Ngoại tệ	VND	Ngoại tệ	VND
Tiền mặt tại quỹ		810.983.290		784.612.612
+ VND		772.175.292		746.836.598
+ USD	1.497,80 #	38.807.998	1.497,80 #	37.776.014
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn		12.183.140.560		15.973.084.161
+ VND		12.035.143.522		15.870.204.264
+ USD	5.705,36 #	147.997.038	4.074,29 #	102.879.897
Tiền gửi có kỳ hạn 1 - 3 tháng		4.000.000.000		-
Cộng		16.994.123.850		16.757.696.773

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG SÂN BAY ĐÀ NẴNG

Địa chỉ: Sân bay quốc tế Đà Nẵng, Phường Hòa Cường, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**4.2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	Tại ngày 30/06/2025		Tại ngày 01/01/2025	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi có kỳ hạn	6.000.000.000	6.000.000.000	-	-
Cộng	6.000.000.000	6.000.000.000	-	-

4.3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Tại ngày 30/06/2025 VND	Tại ngày 01/01/2025 VND
Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP	8.735.364.239	167.454.000
Công ty Cổ phần Hàng không Vietjet	5.190.476.226	2.093.391.982
JSC Air Astana	2.892.772.770	-
Công ty Cổ phần Hàng không Đông Dương	1.481.124.999	1.481.124.999
Công ty Cổ phần Hàng không Tre Việt	1.008.277.128	1.402.356.274
Các đối tượng khác	6.206.265.918	5.536.339.188
Cộng	25.514.281.280	10.680.666.443
Trong đó: Phải thu khách hàng là các bên liên quan - Xem thêm mục 8	9.347.508.503	1.115.549.864

4.4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Tại ngày 30/06/2025 VND	Tại ngày 01/01/2025 VND
Công ty Cổ phần SQ Nha Trang	221.837.414	-
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Cơ điện lạnh	85.275.000	-
Phúc Gia Khang	96.433.442	3.000.000
Các đối tượng khác		
Cộng	403.545.856	3.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG SÂN BAY ĐÀ NẴNG

Địa chỉ: Sân bay quốc tế Đà Nẵng, Phường Hòa Cường, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**4.5. Phải thu khác**

	Tại ngày 30/06/2025		Tại ngày 01/01/2025	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn:				
Tạm ứng	961.107.791	-	172.886.885	-
Lãi dự thu	107.263.013	-	-	-
Ký quỹ, ký cược	163.000.000	-	84.000.000	-
Phải thu khác	115.261.040	-	664.024.944	-
Cộng	1.346.631.844	-	920.911.829	-
Dài hạn:				
Ký quỹ, ký cược	33.820.000	-	112.820.000	-
Cộng	33.820.000	-	112.820.000	-

4.6. Nợ xấu

	Tại ngày 30/06/2025		Tại ngày 01/01/2025	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán, khó có khả năng thu hồi	2.555.229.763	-	2.555.229.763	-
Cộng	2.555.229.763	-	2.555.229.763	-

Ban Tổng Giám đốc đánh giá khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn là thấp. Vì các khoản nợ xấu này tồn đọng lâu, khó thu hồi.

Thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn theo từng đối tượng được chi tiết như sau:

	Tại ngày 30/06/2025			Tại ngày 01/01/2025		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn
Công ty Cổ phần Hàng không Đông Dương	1.481.124.999	-	Trên 3 năm	1.481.124.999	-	Trên 3 năm
Công ty Cổ phần Hàng không Pacific Airlines	498.741.264	-	Trên 3 năm	498.741.264	-	Trên 3 năm
Các học viên bộ đội tại Trung tâm đào tạo lái xe Đà Nẵng	575.363.500	-	Trên 3 năm	575.363.500	-	Trên 3 năm
Cộng	2.555.229.763	-		2.555.229.763	-	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

4.7. Hàng tồn kho

	Tại ngày 30/06/2025		Tại ngày 01/01/2025	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	3.285.214.569	-	2.577.553.121	-
Công cụ, dụng cụ	32.650.030	-	26.792.216	-
Hàng hóa	1.847.902.843	-	2.366.631.882	-
Cộng	5.165.767.442	-	4.970.977.219	-

Không có hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ.

Không có hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản phải trả tại thời điểm cuối kỳ.

4.8. Chi phí trả trước

	Tại ngày 30/06/2025 VND	Tại ngày 01/01/2025 VND
Ngắn hạn:		
Chi phí thuê mặt bằng, thuê đất, thuê tài sản	1.268.823.803	2.186.651.513
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	261.114.021	231.376.613
Chi phí khác	1.397.104.568	345.246.762
Cộng	2.927.042.392	2.763.274.888
Dài hạn:		
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	732.367.010	1.041.982.711
Chi phí đào tạo chứng chỉ nghề lĩnh vực suất ăn	317.029.072	465.531.012
Chi phí khác	1.252.639.354	1.698.517.335
Cộng	2.302.035.436	3.206.031.058

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG SÂN BAY ĐÀ NẴNG

Địa chỉ: Sân bay quốc tế Đà Nẵng, Phường Hòa Cường, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

4.9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá:					
Tại ngày 01/01/2025	55.616.101.576	34.273.385.422	66.260.080.737	1.279.271.327	157.428.839.062
Mua trong kỳ	-	94.500.000	-	-	94.500.000
Tại ngày 30/06/2025	55.616.101.576	34.367.885.422	66.260.080.737	1.279.271.327	157.523.339.062
Giá trị hao mòn lũy kế:					
Tại ngày 01/01/2025	34.288.274.423	29.835.284.321	57.864.177.277	1.271.597.977	123.259.333.998
Khấu hao trong kỳ	1.163.484.673	680.688.402	1.277.383.246	3.512.586	3.125.068.907
Tại ngày 30/06/2025	35.451.759.096	30.515.972.723	59.141.560.523	1.275.110.563	126.384.402.905
Giá trị còn lại:					
Tại ngày 01/01/2025	21.327.827.153	4.438.101.101	8.395.903.460	7.673.350	34.169.505.064
Tại ngày 30/06/2025	20.164.342.480	3.851.912.699	7.118.520.214	4.160.764	31.138.936.157

Giá trị còn lại tại ngày 30/06/2025 của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố, đảm bảo cho các khoản vay là 5.619.569.454 VND.

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 72.395.758.837 VND.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**4.10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

Khoản mục	Quyền sử dụng đất (*) VND	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
Nguyên giá:			
Tại ngày 01/01/2025	473.227.100	479.856.000	953.083.100
Tăng trong kỳ	-	-	-
Tại ngày 30/06/2025	473.227.100	479.856.000	953.083.100
Khấu hao:			
Tại ngày 01/01/2025	-	404.217.098	404.217.098
Khấu hao trong kỳ	-	18.666.666	18.666.666
Tại ngày 30/06/2025	-	422.883.764	422.883.764
Giá trị còn lại:			
Tại ngày 01/01/2025	473.227.100	75.638.902	548.866.002
Tại ngày 30/06/2025	473.227.100	56.972.236	530.199.336

Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản cố định vô hình đã được dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho các khoản vay là 473.227.100 VND.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 332.856.000 VND.

(*) Là quyền sử dụng đất lâu dài tại Sân bay Quốc tế Đà Nẵng được sử dụng để xây dựng văn phòng Công ty và nhà máy chế biến suất ăn hàng không tại Đà Nẵng. Quyền sử dụng đất này đã được dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo cho các khoản vay.

4.11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Tại ngày 30/06/2025 VND	Tại ngày 01/01/2025 VND
Đầu tư mua sắm tài sản cố định	135.000.000	-
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang khác	50.457.407	20.000.000
Cộng	185.457.407	20.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG SÂN BAY ĐÀ NẴNG

Địa chỉ: Sân bay quốc tế Đà Nẵng, Phường Hòa Cường, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**4.12. Phải trả người bán ngắn hạn**

	Tại ngày 30/06/2025		Tại ngày 01/01/2025	
	VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Cuộc Sống Việt - Chi nhánh Đà Nẵng	1.155.869.136	1.155.869.136	415.752.804	415.752.804
Hộ kinh doanh Lê Ngọc Thịnh	733.103.194	733.103.194	757.011.335	757.011.335
Ông Lê Tiến Minh	499.910.213	499.910.213	669.030.213	669.030.213
Các đối tượng khác	9.896.980.093	9.896.980.093	7.735.046.023	7.735.046.023
Cộng	12.285.862.636	12.285.862.636	9.576.840.375	9.576.840.375
Trong đó: Phải trả người bán là các bên liên quan - Xem thêm mục 8	22.490.366	22.490.366	60.497.213	60.497.213

4.13. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Tại ngày 30/06/2025 VND	Tại ngày 01/01/2025 VND
Tiền ứng trước của học viên tại Trung tâm đào tạo lái xe Đà Nẵng	2.303.760.000	1.225.000.000
Tiền ứng trước của học viên tại Trung tâm đào tạo lái xe Huế	156.354.000	86.144.000
Các đối tượng khác	183.000	6.617.200.741
Cộng	2.460.297.000	7.928.344.741
Trong đó: Người mua trả tiền trước là các bên liên quan - Xem thêm mục 8	-	6.617.200.741

4.14. Thuế và các khoản phải thu/ phải nộp Nhà nước

	Tại ngày 30/06/2025 VND	Trong kỳ VND		Tại ngày 01/01/2025 VND	
	Phải nộp	Phải nộp	Đã nộp	Phải thu	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng	1.976.362.882	3.420.098.106	1.804.204.669	-	360.469.445
Thuế thu nhập doanh nghiệp	207.844.735	243.089.679	-	35.244.944	-
Thuế thu nhập cá nhân	166.974.528	472.391.799	483.454.732	-	178.037.461
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	126.520.509	241.055.810	89.188.766	25.346.535	-
Các khoản thuế khác	-	12.000.000	12.000.000	-	-
Cộng	2.477.702.654	4.388.635.394	2.388.848.167	60.591.479	538.506.906

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**4.15. Phải trả người lao động**

	Tại ngày 30/06/2025 VND	Tại ngày 01/01/2025 VND
Tiền lương phải trả CBNV	7.983.595.108	3.603.812.026
Cộng	7.983.595.108	3.603.812.026

4.16. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Tại ngày 30/06/2025 VND	Tại ngày 01/01/2025 VND
Lãi dự trả	8.713.951	10.852.351
Trích trước chi phí đồng phục cán bộ công nhân viên	1.277.500.000	-
Chi phí khác	1.104.955.792	42.500.000
Cộng	2.391.169.743	53.352.351

4.17. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn

	Tại ngày 30/06/2025 VND	Tại ngày 01/01/2025 VND
Nhận trước tiền đào tạo lái xe ô tô, mô tô tại Trung tâm đào tạo lái xe Đà Nẵng	1.719.031.800	2.099.040.513
Nhận trước tiền đào tạo lái xe ô tô, mô tô tại Trung tâm đào tạo lái xe Huế	1.589.231.117	2.836.501.232
Cộng	3.308.262.917	4.935.541.745

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**4.18. Phải trả khác**

	Tại ngày 30/06/2025 VND	Tại ngày 01/01/2025 VND
Ngắn hạn:		
Lợi nhuận hợp tác đầu tư phải trả	1.830.956.386	1.732.168.492
Kinh phí công đoàn	254.525.725	216.177.032
Nhận ký quỹ, ký cược (*)	10.794.500.000	655.510.000
Phí hoa hồng phải trả khi giới thiệu học viên	164.874.457	306.134.207
Phải trả tiền cọc cho tài xế xe taxi	208.317.582	219.845.533
Phải trả khác	394.800.403	572.546.250
Cộng	13.647.974.553	3.702.381.514
Trong đó: Phải trả ngắn hạn khác là các bên liên quan - Xem thêm mục 8	10.225.680.290	266.457.892
Dài hạn:		
Vốn góp hợp tác kinh doanh tại Trung tâm đào tạo lái xe Đà Nẵng	1.640.000.000	1.640.000.000
Vốn góp hợp tác kinh doanh tại Trung tâm đào tạo lái xe Huế	2.000.000.000	2.000.000.000
Cộng	3.640.000.000	3.640.000.000
Trong đó: Phải trả dài hạn khác là các bên liên quan - Xem thêm mục 8	580.000.000	580.000.000

(*) Nhận ký quỹ, ký cược từ Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP theo hợp đồng mua bán suất ăn số 01 – 2006/SA-MASCO ngày 04/05/2006 và phụ lục 10 – Bản số 1/2025 ngày 01/01/2025 với số tiền 10.000.000.000 VND, thời gian ký quỹ từ ngày 01/01/2025 đến 31/12/2025.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

5.9. Chi phí khác

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Phạt chậm nộp	15.405.528	-
Chi phí khác	293.914.532	672.461.121
Cộng	309.320.060	672.461.121

5.10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	30.044.799.307	27.843.738.738
Chi phí nhân công	35.034.593.688	31.279.906.887
Chi phí khấu hao TSCĐ	3.138.043.907	3.683.399.535
Chi phí dịch vụ mua ngoài	13.743.928.251	14.406.506.128
Chi phí bằng tiền khác	4.664.153.522	9.252.183.209
Cộng	86.625.518.675	86.465.734.497

5.11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	5.338.692.838	5.705.086.387
- Lợi nhuận của hoạt động được ưu đãi	1.856.827.270	4.688.809.340
- Lợi nhuận của hoạt động không được ưu đãi	3.481.865.568	1.016.277.047
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	589.614.351	477.827.127
Cộng: Các khoản điều chỉnh tăng	681.848.651	655.736.707
- Chi phí không được trừ	558.576.341	621.070.274
- Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư tiền gửi, phải thu ngoại tệ cuối năm trước	123.272.310	34.666.433
Trừ: Các khoản điều chỉnh giảm	92.234.300	177.909.580
- Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư tiền gửi, phải thu ngoại tệ cuối kỳ	92.234.300	177.909.580
Trừ: Lỗ năm trước chuyển sang	(3.573.182.656)	(6.182.913.514)
Tổng thu nhập tính thuế	2.355.124.533	-
- Thu nhập của hoạt động được ưu đãi	2.279.352.270	-
- Thu nhập của hoạt động không được ưu đãi	75.772.263	-
Thuế suất thuế TNDN hiện hành	10%	10%
- Thuế suất thuế TNDN của hoạt động được ưu đãi	10%	10%
- Thuế suất thuế TNDN của hoạt động không được ưu đãi	20%	20%
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế trong kỳ	243.089.679	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

6.1. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	420.497.029	22.447.003.807
Cộng	420.497.029	22.447.003.807

6.2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	610.810.000	22.268.568.993
Cộng	610.810.000	22.268.568.993

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG SÂN BAY ĐÀ NẴNG

Địa chỉ: Sân bay quốc tế Đà Nẵng, Phường Hòa Cường, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

7. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Nhằm phục vụ mục đích quản lý, Công ty phân chia hoạt động của mình thành các bộ phận chính yếu theo khu vực địa lý mà Công ty hoạt động như sau:

- Thành phố Đà Nẵng;
- Tỉnh Khánh Hòa;
- Thành phố Huế

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2025:

	Đà Nẵng		Khánh Hòa		Huế		Loại trừ		Tổng cộng	
	Kỳ này VND	Kỳ trước VND	Kỳ này VND	Kỳ trước VND	Kỳ này VND	Kỳ trước VND	Kỳ này VND	Kỳ trước VND	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ										
Từ khách hàng bên ngoài	63.953.772.540	54.036.499.488	23.606.567.753	22.756.312.113	14.289.588.606	15.835.548.535	-	-	101.849.928.899	92.628.360.136
Giữa các bộ phận	430.431.017	1.170.927.329	-	-	-	-	(430.431.017)	(1.170.927.329)	-	-
Cộng	64.384.203.557	55.207.426.817	23.606.567.753	22.756.312.113	14.289.588.606	15.835.548.535	(430.431.017)	(1.170.927.329)	101.849.928.899	92.628.360.136
Kết quả hoạt động kinh doanh										
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	14.254.574.379	12.329.821.127	2.054.699.985	2.533.162.310	2.413.262.151	3.478.704.687	-	-	18.722.536.515	18.341.688.124
Chi phí bán hàng	(3.088.719.617)	(3.315.769.218)	-	-	(693.167.045)	(768.687.239)	-	-	(3.781.886.662)	(4.084.456.457)
Chi phí quản lý	(5.708.342.426)	(7.462.191.494)	(1.387.391.074)	-	(2.133.803.410)	(632.414.534)	-	-	(9.229.536.910)	(8.094.606.028)
Thu nhập tài chính	240.139.893	212.520.977	167.570	250.594	77.118.817	120.990.233	(124.506.732)	(118.660.471)	192.919.548	215.101.333
Chi phí tài chính	(113.331.942)	(222.776.119)	(315.321.572)	(618.165.695)	(10.036.493)	(10.530.532)	124.506.732	118.660.471	(314.183.275)	(732.811.875)
Lợi nhuận khác	(245.828.727)	(164.432.225)	298.333	(3.143.484)	(5.625.984)	227.746.999	-	-	(251.156.378)	60.171.290
Lợi nhuận trước thuế	5.338.491.560	1.377.173.048	352.453.242	1.912.103.725	(352.251.964)	2.415.809.614	-	-	5.338.692.838	5.705.086.387
Thuế TNDN	(207.093.635)	-	-	-	(35.996.044)	-	-	-	(243.089.679)	-
Lợi nhuận sau thuế									5.095.603.159	5.705.086.387

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG SÂN BAY ĐÀ NẴNG

Địa chỉ: Sân bay quốc tế Đà Nẵng, Phường Hòa Cường, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thông tin khác:

	Đà Nẵng		Khánh Hòa		Huế		Loại trừ		Tổng cộng	
	Tại ngày	Tại ngày	Tại ngày	Tại ngày	Tại ngày	Tại ngày	Tại ngày	Tại ngày	Tại ngày	Tại ngày
	30/06/2025	01/01/2025	30/06/2025	01/01/2025	30/06/2025	01/01/2025	30/06/2025	01/01/2025	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tổng tài sản	49.618.674.422	65.826.769.461	29.124.593.685	23.462.213.084	11.243.343.130	13.221.872.817	-	(30.610.332.632)	89.986.611.237	71.900.522.730
Tổng nợ phải trả	(10.922.910.960)	(31.420.496.001)	(29.124.593.685)	(23.462.213.084)	(11.243.343.130)	(13.221.872.817)	-	30.610.332.632	(51.290.847.775)	(37.494.249.270)
	Đà Nẵng		Khánh Hòa		Huế		Loại trừ		Tổng cộng	
	Tại ngày	Tại ngày	Tại ngày	Tại ngày	Tại ngày	Tại ngày	Tại ngày	Tại ngày	Tại ngày	Tại ngày
	30/06/2025	01/01/2025	30/06/2025	01/01/2025	30/06/2025	01/01/2025	30/06/2025	01/01/2025	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tài sản cố định:										
Nguyên giá	51.551.636.285	51.520.136.285	77.781.050.507	77.749.550.507	29.143.735.370	29.112.235.370	-	-	158.476.422.162	158.381.922.162
Hao mòn lũy kế	(44.211.292.862)	(43.141.975.043)	(58.330.564.053)	(56.774.922.422)	(24.265.429.754)	(23.746.653.631)	-	-	(126.807.286.669)	(123.663.551.096)
	Đà Nẵng		Khánh Hòa		Huế		Loại trừ		Tổng cộng	
	Kỳ này	Kỳ trước	Kỳ này	Kỳ trước	Kỳ này	Kỳ trước	Kỳ này	Kỳ trước	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Chi phí khấu hao	(1.069.317.819)	(1.418.579.866)	(1.555.641.631)	(1.732.555.788)	(518.776.123)	(532.263.881)	-	-	(3.143.735.573)	(3.683.399.535)
Chi phí mua sắm tài sản	(166.500.000)	(610.114.545)	(61.957.407)	-	(31.500.000)	-	-	-	(259.957.407)	(610.114.545)

Doanh thu bộ phận được dựa trên cơ sở vị trí địa lý của khách hàng. Tài sản và chi phí mua sắm tài sản cố định bộ phận được trình bày theo vị trí địa lý của tài sản.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG SÂN BAY ĐÀ NẴNG

Địa chỉ: Sân bay quốc tế Đà Nẵng, Phường Hòa Cường, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Bên cạnh những thông tin về hoạt động kinh doanh của các bộ phận dựa trên cơ sở vị trí địa lý của Công ty, những dữ liệu dưới đây còn trình bày các thông tin theo hoạt động kinh doanh là bộ phận thứ yếu:

	Hàng không		Đào tạo		Loại trừ		Tổng cộng	
	Kỳ này VND	Kỳ trước VND	Kỳ này VND	Kỳ trước VND	Kỳ này VND	Kỳ trước VND	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ								
Từ khách hàng bên ngoài	83.744.854.071	74.476.327.528	18.105.074.828	18.152.032.608	-	-	101.849.928.899	92.628.360.136
Giữa các bộ phận	430.431.017	1.170.927.329		-	(430.431.017)	(1.170.927.329)	-	-
Cộng	84.175.285.088	75.647.254.857	18.105.074.828	18.152.032.608	(430.431.017)	(1.170.927.329)	101.849.928.899	92.628.360.136
Chi phí khấu hao	(2.499.346.708)	(3.054.489.765)	(644.388.865)	(628.909.770)	-	-	(3.143.735.573)	(3.683.399.535)
Chi phí mua sắm tài sản	(259.957.407)	(610.114.545)	-	-	-	-	(259.957.407)	(610.114.545)

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG SÂN BAY ĐÀ NẴNG

Địa chỉ: Sân bay quốc tế Đà Nẵng, Phường Hòa Cường, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**8. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN****Danh sách các bên liên quan****Mối quan hệ**

1. Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP (“Vietnam Airlines”)	Nhà đầu tư có ảnh hưởng đáng kể
2. Công ty Cổ phần Hàng không Pacific Airlines	Công ty con của Vietnam Airlines
3. Công ty TNHH MTV Dịch vụ Mặt đất Sân bay Việt Nam	Công ty con của Vietnam Airlines
4. Công ty Cổ phần Suất ăn Hàng không Nội Bài	Công ty con của Vietnam Airlines
5. Chi nhánh Công ty TNHH MTV Kỹ thuật Máy bay tại Thành phố Đà Nẵng	Trực thuộc công ty con của Vietnam Airlines
6. Công ty TNHH MTV Suất ăn Hàng không Việt Nam	Công ty con của Vietnam Airlines
7. Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc	Nhân sự quản lý chủ chốt

Tại ngày 30/06/2025 số dư đối với các bên liên quan được chi tiết như sau:

	Tại ngày 30/06/2025 VND	Tại ngày 01/01/2025 VND
Phải thu khách hàng:		
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Mặt đất Sân bay Việt Nam	-	399.567.600
Công ty Cổ phần Hàng không Pacific Airlines	533.401.264	533.401.264
Công ty TNHH MTV Suất ăn Hàng không Việt Nam	78.743.000	15.127.000
Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP	8.735.364.239	167.454.000
Cộng - Xem thêm mục 4.3	9.347.508.503	1.115.549.864

	Tại ngày 30/06/2025 VND	Tại ngày 01/01/2025 VND
Phải trả người bán:		
Công ty Cổ phần Suất ăn Hàng không Nội Bài	22.490.366	60.497.213
Cộng - Xem thêm mục 4.12	22.490.366	60.497.213

	Tại ngày 30/06/2025 VND	Tại ngày 01/01/2025 VND
Người mua trả tiền trước:		
Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP	-	6.617.200.741
Cộng - Xem thêm mục 4.13	-	6.617.200.741

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG SÂN BAY ĐÀ NẴNG

Địa chỉ: Sân bay quốc tế Đà Nẵng, Phường Hòa Cường, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

	Tại ngày 30/06/2025 VND	Tại ngày 01/01/2025 VND
Phải trả ngắn hạn khác - Nhận ký quỹ: Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP	10.000.000.000	-
Cộng - Xem thêm mục 4.18	10.000.000.000	-
	Tại ngày 30/06/2025 VND	Tại ngày 01/01/2025 VND
Phải trả ngắn hạn khác về lợi nhuận hợp tác đầu tư: Ông Nguyễn Thanh Đông Ông Phạm Văn Hà	176.805.280 48.875.010	243.048.644 23.409.248
Cộng - Xem thêm mục 4.18	225.680.290	266.457.892
	Tại ngày 30/06/2025 VND	Tại ngày 01/01/2025 VND
Phải trả dài hạn khác về vốn góp hợp đồng hợp tác kinh doanh: Ông Nguyễn Thanh Đông Ông Phạm Văn Hà	460.000.000 120.000.000	460.000.000 120.000.000
Cộng - Xem thêm mục 4.18	580.000.000	580.000.000
Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:		
	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Bán hàng và cung cấp dịch vụ: Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP Công ty TNHH MTV Dịch vụ Mặt đất Sân bay Việt Nam Công ty Cổ phần Suất ăn Hàng không Nội Bài Chi nhánh Công ty TNHH MTV Kỹ thuật Máy bay tại Thành phố Đà Nẵng Công ty TNHH MTV Suất ăn Hàng không Việt Nam Công ty Cổ phần Hàng không Pacific Airlines	37.705.071.658 1.287.793.333 57.860.185 75.906.377 58.903.703 -	39.670.466.361 2.383.857.500 79.650.926 73.357.507 60.187.037 32.092.593
Cộng - Xem thêm mục 5.1	39.185.535.256	42.299.611.924

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG SÂN BAY ĐÀ NẴNG

Địa chỉ: Sân bay quốc tế Đà Nẵng, Phường Hòa Cường, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Mua hàng:		
Công ty Cổ phần Suất ăn Hàng không Nội Bài	23.659.549	58.551.941
Cộng	23.659.549	58.551.941

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chiết khấu thanh toán:		
Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP	187.500.000	375.000.000
Cộng	187.500.000	375.000.000

Thù lao của các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát:

Họ và tên	Chức danh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Ông Đào Mạnh Kiên	Chủ tịch HĐQT	10.800.000	9.750.000
Ông Trần Thanh Nghĩa	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	6.000.000	-
Ông Trần Thanh Hải	Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc	6.000.000	5.460.000
Bà Lê Thị Thùy Linh	Thành viên HĐQT	-	5.460.000
Ông Nguyễn Thanh Đông	Thành viên HĐQT	6.000.000	5.460.000
Bà Nguyễn Thị Thùy Linh	Thành viên HĐQT	6.000.000	5.460.000
Ông Nguyễn Dũng	Thành viên BKS	4.320.000	3.900.000
Ông Lê Giang Nam	Thành viên BKS	4.320.000	3.900.000

Tiền lương, thưởng và các khoản thu nhập khác của Ban Tổng Giám đốc:

Họ và tên	Chức danh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Ông Trần Thanh Nghĩa	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	596.394.001	-
Ông Trần Thanh Hải	Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc	380.084.450	335.207.219
Ông Nguyễn Thanh Đông	Thành viên HĐQT	45.103.000	521.354.690
Bà Lê Thị Thùy Linh	Thành viên HĐQT	-	78.719.464
Bà Nguyễn Thị Thùy Linh	Thành viên HĐQT	79.969.899	-
Ông Phạm Văn Hà	Phó Tổng Giám đốc	380.084.450	335.207.219
Bà Nguyễn Thị Minh Huyền	Kế toán trưởng	356.703.498	311.412.416
Ông Đinh Hồng Sơn	Trưởng BKS	51.600.000	46.800.000
Ông Nguyễn Dũng	Thành viên BKS	113.978.492	46.136.759
Ông Lê Giang Nam	Thành viên BKS	183.998.087	169.014.406

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG SÂN BAY ĐÀ NẴNG

Địa chỉ: Sân bay quốc tế Đà Nẵng, Phường Hòa Cường, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

9. CAM KẾT THEO CÁC HỢP ĐỒNG THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty là bên đi thuê

Công ty thuê đất, mặt bằng theo các hợp đồng thuê hoạt động.

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí thuê hoạt động ghi nhận trong kỳ	1.603.899.288	1.621.687.780

10. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có các sự kiện quan trọng xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày phát hành báo cáo tài chính giữa niên độ.



Trần Thanh Nghĩa
Tổng Giám đốc
Đà Nẵng, ngày 22 tháng 08 năm 2025

Nguyễn Thị Minh Huyền
Kế toán trưởng

Phạm Thị Thương
Người lập

**DANANG AIRPORTS SERVICES
JOINT STOCK COMPANY**

REVIEWED INTERIM FINANCIAL STATEMENTS
For the six-month period ended 30 June 2025

DANANG AIRPORTS SERVICES JOINT STOCK COMPANY

Address: Da Nang International Airport, Hoa Cuong ward, Da Nang city, Vietnam

CONTENTS

	Page(s)
MANAGEMENT BOARD'S REPORT	1 – 2
REPORT ON REVIEW OF INTERIM FINANCIAL INFORMATION	3 – 4
REVIEWED INTERIM FINANCIAL STATEMENTS	
Interim balance sheet	5 – 6
Interim income statement	7
Interim cash-flow statement	8
Notes to the interim financial statements	9 – 40

DANANG AIRPORTS SERVICES JOINT STOCK COMPANY

Address: Da Nang International Airport, Hoa Cuong ward, Da Nang city, Vietnam

MANAGEMENT BOARD'S REPORT

Management Board of Danang Airports Services Joint Stock Company (hereinafter referred to as "the Company") hereby presents its report and the accompanying reviewed interim financial statements of the Company for the six-month period ended 30 June 2025.

Members of the Board of Directors, Supervisory Board and Management Board during the period and on the date of this report include:

Board of Directors

<u>Full name</u>	<u>Position</u>
Mr. Dao Manh Kien	Chairman
Mr. Nguyen Thanh Dong	Member
Mr. Tran Thanh Hai	Member
Mr. Tran Thanh Nghia	Member
Ms. Nguyen Thi Thuy Linh	Member

Supervisory Board

<u>Full name</u>	<u>Position</u>
Mr. Dinh Hong Son	Head
Mr. Nguyen Dung	Member
Mr. Le Giang Nam	Member

Management Board and Chief Accountant

<u>Full name</u>	<u>Position</u>
Mr. Tran Thanh Nghia	General Director
Mr. Tran Thanh Hai	Vice General Director
Mr. Pham Van Ha	Vice General Director
Ms. Nguyen Thi Minh Huyen	Chief Accountant

LEGAL REPRESENTATIVE

The Company's legal representative during the period and on the date of this report is Mr. Tran Thanh Nghia, the General Director.

RESPONSIBILITY OF MANAGEMENT BOARD

The Company's Management Board is responsible for preparing the interim financial statements of each period which give a true and fair view of the interim financial position of the Company and the results of its interim operations and its interim cash flows. In preparing these interim financial statements, the Management Board is required to:

- Select suitable accounting policies and then apply them consistently;
- Make judgments and estimates that are reasonable and prudent;
- Comply with the regulations of Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Enterprise Accounting System, and other relevant legal provisions currently in effect;
- Prepare the interim financial statements on the going concern basis unless it is inappropriate to presume that the Company will continue in business; and
- Design and implement the internal control system effectively for a fair preparation and presentation of the interim financial statements so as to mitigate error or fraud.

DANANG AIRPORTS SERVICES JOINT STOCK COMPANY

Address: Da Nang International Airport, Hoa Cuong ward, Da Nang city, Vietnam

MANAGEMENT BOARD'S REPORT (CONTINUED)

The Management Board is responsible for ensuring that proper interim accounting records are kept, which disclose, with reasonable accuracy at any time, the interim financial position of the Company and ensure that the interim financial statements comply with Vietnamese Accounting Standards, Vietnamese Corporate Accounting System and the statutory requirements relevant to the preparation and presentation of the financial statements. The Management Board is also responsible for safeguarding the assets of the Company and hence for taking reasonable steps for the prevention and detection of fraud and other irregularities.

The Management Board confirm that the Company has complied with the above requirements in preparing these interim financial statements.

AUDITOR

The accompanying interim financial statements were reviewed by ECOVIS AFA VIETNAM Auditing - Appraisal and Consulting Company Limited (Head Office: No. 142 Xo Viet Nghe Tinh Street, Hoa Cuong Ward, Danang City, Vietnam; Tel: (84) 0236.363.3333; Fax: (84) 0236.363.3338; Website: www.ecovis.com/vietnam/audit).

STATEMENT BY MANAGEMENT BOARD

In the Management Board's opinion, the accompanying interim financial statements give a true and fair view of the interim financial position of the Company as at 30 June 2025, the results of its interim operations and its interim cash flows for the six-month period then ended in accordance with the Vietnamese Accounting Standards, Vietnamese Corporate Accounting System and the statutory requirements relevant to the preparation and presentation of the interim financial statements.

For and on behalf of the Management Board


Trần Thanh Nghĩa
General Director
Da Nang City, 22 August 2025

No: 348/2025/BCSX-E.AFA

**REPORT ON REVIEW OF
INTERIM FINANCIAL INFORMATION**

To: Shareholders
The Board of Directors and Management Board
DANANG AIRPORTS SERVICES JOINT STOCK COMPANY

We have reviewed the accompanying interim financial statements of Danang Airports Services Joint Stock Company (hereinafter referred to as “the Company”) prepared on 22 August 2025 as set out from page 5 to page 40, which comprise the interim balance sheet as at 30 June 2025 and the interim income statement, and the interim cash flow statement for the six-month period then ended, and notes to the interim financial statements.

Management Board's Responsibility

The Management Board is responsible for the preparation and fair presentation of these interim financial statements in accordance with Vietnamese Accounting Standards and Vietnamese Corporate Accounting System and relevant legislation as to the preparation and presentation of interim financial statements and for such internal control as Management determines is necessary to enable the preparation and presentation of the interim financial statements that are free from material misstatement, whether due to fraud or error.

Auditor's Responsibility

Our responsibility is to express a conclusion on these interim financial statements based on our review. We conducted our review in accordance with the Vietnamese Standard on Review Engagements 2410 - Review of Interim Financial Information Performed by the Independent Auditor of the Entity.

A review of interim financial information consists of making inquiries, primarily of persons responsible for financial and accounting matters, and applying analytical and other review procedures. A review is substantially less in scope than an audit conducted in accordance with Vietnamese Standards on Auditing and consequently does not enable us to obtain assurance that we would become aware of all significant matters that might be identified in an audit. Accordingly, we do not express an audit opinion.

**REPORT ON REVIEW OF
INTERIM FINANCIAL INFORMATION (CONTINUED)**

Conclusion

Based on our review, nothing has come to our attention that causes us to believe that the accompanying interim financial statements do not give a true and fair view of the interim financial position of the Company as at 30 June 2025, and of its interim financial performance and its interim cash flows for the six-month period then ended in accordance with Vietnamese Accounting Standards and Vietnamese Corporate Accounting System and relevant legislation as to the preparation and presentation of interim financial statements.

Other Matter

The interim financial statements for the six-month accounting period ended 30 June 2024, and the financial statements for the fiscal year ended 31 December 2024, of the Company were reviewed and audited by a different auditor and audit firm. This auditor issued an unqualified conclusion and opinion in the review report No. 28/2024/SX-RSMHCM dated 26 August 2024, and the audit report No. 98/2025/KT-RSMHCM dated 12 March 2025.



Tran Thi Nhu Phuong

Audit Director

Audit Practice Registration Certificate:
2293-2023-240-1

Authorized person

ECOVIS AFA VIETNAM Auditing – Appraisal and Consulting Company Limited
Da Nang City, 22 August 2025

DANANG AIRPORTS SERVICES JOINT STOCK COMPANY

Address: Da Nang International Airport, Hoa Cuong ward, Da Nang city, Vietnam

Form B 01a – DN(Issued under the Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 by Ministry of Finance)**INTERIM BALANCE SHEET**

As at 30 June 2025

Unit: VND

ASSETS	Code	Note	As at 30 Jun. 2025	As at 01 Jan. 2025
A. CURRENT ASSETS	100		55,796,162,901	33,843,300,606
I. Cash and cash equivalents	110	4.1	16,994,123,850	16,757,696,773
1. Cash	111		12,994,123,850	16,757,696,773
2. Cash equivalents	112		4,000,000,000	-
II. Current financial investments	120		6,000,000,000	-
1. Trading securities	121		-	-
2. Held to maturity investments	123	4.2	6,000,000,000	-
III. Current account receivables	130		24,709,229,217	9,049,348,509
1. Trade receivables	131	4.3	25,514,281,280	10,680,666,443
2. Advances to suppliers	132	4.4	403,545,856	3,000,000
3. Other current receivables	136	4.5	1,346,631,844	920,911,829
4. Provision for doubtful debts	137	4.6	(2,555,229,763)	(2,555,229,763)
IV. Inventories	140	4.7	5,165,767,442	4,970,977,219
1. Inventories	141		5,165,767,442	4,970,977,219
2. Provision for decline in value of inventories	149		-	-
V. Other current assets	150		2,927,042,392	3,065,278,105
1. Current prepayments	151	4.8	2,927,042,392	2,763,274,888
2. Value added tax deductible	152		-	241,411,738
3. Tax and other receivables from the state budget	153		-	60,591,479
B. NON-CURRENT ASSETS	200		34,190,448,336	38,057,222,124
I. Non-current account receivables	210		33,820,000	112,820,000
1. Non-current trade receivables	211		-	-
2. Other non-current receivables	216	4.5	33,820,000	112,820,000
II. Fixed assets	220		31,669,135,493	34,718,371,066
1. Tangible fixed assets	221	4.9	31,138,936,157	34,169,505,064
Cost	222		157,523,339,062	157,428,839,062
Accumulated depreciation	223		(126,384,402,905)	(123,259,333,998)
2. Intangible fixed assets	227	4.10	530,199,336	548,866,002
Cost	228		953,083,100	953,083,100
Accumulated amortisation	229		(422,883,764)	(404,217,098)
III. Investment property	230		-	-
IV. Non-current assets in progress	240		185,457,407	20,000,000
1. Non-current work in progress	241		-	-
2. Construction in progress	242	4.11	185,457,407	20,000,000
V. Non-current financial investments	250		-	-
VI. Other non-current assets	260		2,302,035,436	3,206,031,058
1. Non-current prepayments	261	4.8	2,302,035,436	3,206,031,058
2. Other non-current assets	268		-	-
TOTAL ASSETS	270		89,986,611,237	71,900,522,730

DANANG AIRPORTS SERVICES JOINT STOCK COMPANY

Address: Da Nang International Airport, Hoa Cuong ward, Da Nang city, Vietnam

Form B 01a – DN

(Issued under the Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 by Ministry of Finance)

INTERIM BALANCE SHEET (CONTINUED)

As at 30 June 2025

Unit: VND

RESOURCES	Code	Note	As at 30 Jun. 2025	As at 01 Jan. 2025
C. LIABILITIES	300		51,290,847,775	37,494,249,270
I. Current liabilities	310		45,707,864,611	31,606,713,135
1. Trade payables	311	4.12	12,285,862,636	9,576,840,375
2. Advances from customers	312	4.13	2,460,297,000	7,928,344,741
3. Taxes and amounts payable to the state budget	313	4.14	2,477,702,654	538,506,906
4. Payables to employees	314	4.15	7,983,595,108	3,603,812,026
5. Accrued expenses	315	4.16	2,391,169,743	53,352,351
6. Current unearned revenue	318	4.17	3,308,262,917	4,935,541,745
7. Other current payables	319	4.18	13,647,974,553	3,702,381,514
8. Current loans and obligations under finance leases	320	4.19	1,153,000,000	1,038,760,000
9. Bonus and welfare fund	322		-	229,173,477
II. Non-current liabilities	330		5,582,983,164	5,887,536,135
1. Other non-current payables	337	4.18	3,640,000,000	3,640,000,000
2. Non-current loans and obligations under finance leases	338	4.19	1,942,983,164	2,247,536,135
D. OWNER'S EQUITY	400	4.20	38,695,763,462	34,406,273,460
I. Equity	410		38,695,763,462	34,406,273,460
1. Owner's contributed capital	411		42,676,830,000	42,676,830,000
Ordinary shares carrying voting rights	411a		42,676,830,000	42,676,830,000
Preference shares	411b		-	-
2. Investment and development fund	418		803,208,113	803,208,113
3. Retained earnings	421		(4,784,274,651)	(9,073,764,653)
Beginning accumulated retained earnings	421a		(9,073,764,653)	(12,930,644,539)
Retained earnings of the current year	421b		4,289,490,002	3,856,879,886
II. Other capital and funds	430		-	-
TOTAL RESOURCES	440		89,986,611,237	71,900,522,730



Trần Thanh Nghĩa
General Director
Da Nang City, 22 August 2025

Nguyen Thi Minh Huyen
Chief Accountant

Pham Thi Thuong
Preparer

Address: Da Nang International Airport, Hoa Cuong ward, Da Nang city, Vietnam

(Issued under the Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 by Ministry of Finance)

For the six-month period ended 30 June 2025

Unit: VND

ITEMS	Code	Note	Current period	Previous period
1. Revenue from selling goods and rendering services	01	5.1	103,371,242,374	94,486,425,491
2. Revenue deductions	02	5.2	1,521,313,475	1,858,065,355
3. Net revenue from selling goods and rendering services	10		101,849,928,899	92,628,360,136
4. Cost of sales	11	5.3	83,127,392,384	74,286,672,012
5. Gross profit from selling goods and rendering services	20		18,722,536,515	18,341,688,124
6. Finance income	21	5.4	192,919,548	215,101,333
7. Finance expense	22	5.5	314,183,275	732,811,875
<i>Of which, interest expense</i>	23		126,683,275	357,811,875
8. Selling expense	25	5.6	3,781,886,662	4,084,456,457
9. General and administrative expense	26	5.7	9,229,536,910	8,094,606,028
10. Operating profit/(loss)	30		5,589,849,216	5,644,915,097
11. Other income	31	5.8	58,163,682	732,632,411
12. Other expense	32	5.9	309,320,060	672,461,121
13. Net other income/(loss)	40		(251,156,378)	60,171,290
14. Accounting profit/(loss) before taxation	50		5,338,692,838	5,705,086,387
15. Current corporate income tax expense	51	5.11	243,089,679	-
16. Deferred corporate income tax expense	52		-	-
17. Net profit/(loss) after taxation	60		5,095,603,159	5,705,086,387
18. Basic earnings per share	70	4.20.5	1,005	808
19. Diluted earnings per share	71	4.20.6	1,005	808



Tran Thanh Nghia
General Director
Da Nang City, 22 August 2025


Nguyen Thi Minh Huyen
Chief Accountant


Pham Thi Thuong
Preparer

DANANG AIRPORTS SERVICES JOINT STOCK COMPANY

Address: Da Nang International Airport, Hoa Cuong ward, Da Nang city, Vietnam

Form B 03a-DN

(Issued under the Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 by Ministry of Finance)

INTERIM CASH FLOW STATEMENT
(Indirect method)

For the six-month period ended 30 June 2025

Unit: VND

ITEMS	Code	Note	Current period	Previous period
I. CASH FLOWS FROM OPERATING ACTIVITIES				
1. Net profit /(loss) before taxation	01		5,338,692,838	5,705,086,387
2. Adjustment for:				
Depreciation and amortisation	02		3,143,735,573	3,683,399,535
Foreign exchange gains/losses from revaluation of foreign currency monetary items	04		(80,094,300)	(98,599,990)
Gains/losses from investment	05		(112,825,248)	(229,539,934)
Interest expense	06		126,683,275	357,811,875
3. Operating profit /(loss) before adjustments to working capital	08		8,416,192,138	9,418,157,873
Increase or decrease in accounts receivable	09		(15,178,336,725)	(159,599,977)
Increase or decrease in inventories	10		(194,790,223)	69,343,021
Increase or decrease in accounts payable (excluding interest expense and CIT payable)	11		13,192,125,461	5,124,903,667
Increase or decrease prepaid expenses	12		740,228,118	(417,517,863)
Interest paid	14		(128,821,675)	(365,744,446)
Other cash outflows from operating activities	17		(229,173,477)	(161,567,000)
Net cash from operating activities	20		6,617,423,617	13,507,975,275
II. CASH FLOWS FROM INVESTING ACTIVITIES				
1. Acquisition and construction of fixed assets and other long-term assets	21		(259,957,407)	(610,114,545)
2. Proceeds from disposals of fixed assets and other long-term assets	22		-	181,818,181
3. Loans to other entities and payments for purchase of debt instruments of other entities	23		(6,000,000,000)	(6,500,000,000)
4. Interest and dividends received	27		5,562,235	5,499,835
Net cash from investing activities	30		(6,254,395,172)	(6,922,796,529)
III. CASH FLOWS FROM FINANCING ACTIVITIES				
1. Proceeds from borrowings	33	6.1	420,497,029	22,447,003,807
2. Repayment of borrowings	34	6.2	(610,810,000)	(22,268,568,993)
Net cash from financing activities	40		(190,312,971)	178,434,814
NET INCREASE/(DECREASE) IN CASH	50		172,715,474	6,763,613,560
Cash and cash equivalents at beginning of year	60		16,757,696,773	7,445,756,042
Impact of exchange rate fluctuation	61		63,711,603	6,402,211
CASH AND CASH EQUIVALENTS AT END OF PERIOD	70		16,994,123,850	14,215,771,813



Trần Thanh Nghĩa
General Director
Da Nang City, 22 August 2025

Nguyễn Thị Minh Huyền
Chief Accountant

Phạm Thị Thuong
Preparer

The accompanying notes are an integral part of these financial statements

NOTES TO THE INTERIM FINANCIAL STATEMENTS

1. CORPORATE INFORMATION

1.1. Structure of ownership

Danang Airports Services Joint Stock Company (hereinafter referred to as "the Company"), formerly known as Danang Airports Services Company, had been a state-owned enterprise. On 23 September 2005, Da Nang Airports Services Company was converted into a joint stock company under Decision No. 3547/QĐ-BGTVT dated 23 September 2005 by the Ministry of Transport. The Company is operating in accordance with the Business Registration Certificate No. 3203000950 dated 05 April 2006 granted by Da Nang City's Department of Planning and Investment and other amended certificates thereafter with the latest one dated 09 July 2024.

On 09 September 2009, the Company has been officially granted a license to register for securities trading on the UpCom market. The Company was formally licensed to trade securities on Hanoi Stock Exchange under Decision No. 350/QĐ-SGDHN dated 30 June 2014 by Hanoi City Securities Trading Centre, with stock ticker MAS. The Company commenced trading on 15 July 2014.

The charter capital as stipulated in the Business Registration Certificate is VND 42,676,830,000.

The Company's registered head office is at Da Nang International Airport, Hoa Cuong ward, Da Nang city, Vietnam.

The number of employees as at 30 June 2025 was 435 (31 December 2024 was: 442).

1.2. Business field

- Airline catering production, trading and services;
- Automobile and motorcycle driver training.

1.3. Operating industry

Under the Business Registration Certificate, the Company is principally engaged in:

- Direct support services for air transport operations. Details: Commercial aviation engineering operation;
- Manufacture of prepared meals and dishes. Details: Manufacture and serve of catering on flights, industrial catering, packaged and instant food, various types of candies, bottled purified water;
- Other education not classified elsewhere. Details: Driver training for cars and motorcycles;
- Restaurants and mobile food services. Details: Food service and beverage service;
- Other supporting activities related to transport. Details: Airline ticket agents, freight forwarders by air, water, and rail;
- Advertising. Details: Advertising service business;
- Retail sale of other new goods in specialized stores. Details: Retail of non-food goods. Implementation of retail distribution rights for duty-free goods, handicrafts, general merchandise, stationery.

1.4. Normal operating cycle

The Company's normal operating cycle is carried out for a time period of 12 months.

1.5. The Corporation's structure

The Company's dependent units as at 30 June 2025 were as follows:

NOTES TO THE INTERIM FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)

Liabilities are also classified according to the maturity date, the remaining term from the date of the financial statements, original currency, and each creditor.

Liabilities are recognised at no less than the payment obligation.

3.13. Borrowing costs

Capitalisation of borrowing costs

Borrowing costs directly attributable to the acquisition, construction or production of qualifying assets, that necessarily take a substantial period of time to get ready for their intended use or sale, are capitalised as part of the cost of those assets until the assets are put into use or sale.

Investment income earned on temporary investment of borrowings is deducted from the cost of the respective assets.

All other borrowing costs are recognised as an expense in the income statement when incurred.

3.14. Accrued expenses

Accrued expenses represent expenses that will be paid in the future for goods or services received but not yet paid due to lack of invoices or accounting documents. These expenses are recognised as operating expenses of the reporting period.

The company's accrued expenses include accrued interest on loans. The estimation basis is based on the loan principal and the interest rate specified in the loan agreement.

3.15. Unearned revenues

Unearned revenues include advanced payments for one or more accounting periods for training services and other services being provided within the period.

Unearned revenues are periodically determined and transferred into revenues according to the time of-service delivery.

3.16. Owners' equity

The owners' contributed equity

The owners' contributed equity is recognised when contributed.

Dividends

Dividends are recognized as a liability on the dividend record date set by the Vietnam Securities Depository and Clearing Corporation.

Reserves

Reserves are created at certain percentages of profit after tax as prescribed in the Company's charter and Resolutions of the General Meeting of Shareholders.

Retained earnings

Net profit after income tax can be distributed to shareholders after the distribution is approved by the General annual meeting of shareholders and reserves are created in accordance with the Company's Charter and legal regulations in Vietnam.

NOTES TO THE INTERIM FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)

3.17. Revenue and other income

Revenue from selling goods

Revenue from selling goods is measured at the fair value of the consideration received or receivable. In most cases, revenue is recognised when transferring the risks and rewards of ownership to the buyer.

Revenue involving the rendering of services

Revenue of a transaction involving the rendering of services is recognised when the outcome of this transaction can be estimated reliably. When a transaction involving the rendering of services is attributable to several periods, each period's revenue is recognised by reference to the stage of completion at the end of the reporting period.

Interest income

Interest income is recognised on an accrual basis by reference to the principal outstanding and at the interest rate applicable.

3.18. Deductions

Deductions include trade discounts, allowances and sale returns.

Deductions arising in the reporting year from consumption of products, goods and services are recognised as decreases in revenue in that year; Deductions arising after the end of the reporting year but prior to issuing the financial statements for the reporting year are recognised as decreases in revenue of the reporting year; Deductions arising after the end of the reporting year and after issuing the financial statements for the reporting year are recognised as decreases in revenue of the next year.

3.19. Cost of sales

Cost of sales and services provided represents total costs of finished products, goods, services which are sold in the period in accordance with the matching principle. Abnormal amounts of production costs of inventories are recognised immediately in cost of sales.

3.20. Finance expense

Financial expenses reflect the costs incurred during the period, primarily including interest expenses and foreign exchange losses.

3.21. General and administrative expense

Selling expenses represent expenses incurred during the process of selling products, goods and rendering services, which include expenses relating to product exhibition, advertisement, sales commissions, product warranty (except for construction activities), storage, packaging and shipping etc.

General and administrative expenses represent common expenses, which include payroll costs for office employees (salaries, wages, allowances, etc.); social insurance, health insurance, trade union fees and unemployment insurance; stationery expenses, material expenses, depreciation of fixed assets; land rental, licensing fee; utility services (electricity expenses, water expenses, phone, fax, property insurance, fire and explosion insurance, etc.); other expenses.

3.22. Taxation

Corporate income tax

Current corporate income tax expense

NOTES TO THE INTERIM FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)

Current corporate income tax expense is determined on the basis of taxable income and the rate of corporate income tax (CIT) of the current year is determined as follows:

- For the training activities at the two driving training centres: the tax rate is 10% throughout the operational period according to point a, Clause 3, Article 19 of Circular No. 78/2014/TT-BTC dated 18 June 2014 by the Ministry of Finance, applicable to socialized units in the education and training sector;
- For the remaining activities of the Company, the tax rate is 20%.

Value added tax

The goods sold and services rendered by the Company are subject to value added tax at the following rates:

- Training services: Not subjected to value added tax;
- Sale of merchandise: 5% - 10%;
- Airports services: 10%.

The company was entitled to an 8% tax rate from 1 January 2025 to 30 June 2025, as per Decree 180/2024/ND-CP dated 31 December 2024, issued by the Government.

Other taxes

Other taxes are applicable in accordance with the prevailing tax laws in Vietnam.

The tax reports of the Company will be inspected by the Tax Department. Application of the laws and regulations on tax to different transactions can be interpreted by many ways; therefore, the tax amounts presented in the financial statements can be amended in accordance with the Tax Department's final assessment for the Company.

3.23. Earnings per share

Basic earnings per share are calculated by dividing the net profit attributable to ordinary shareholders (after adjusted for bonus and welfare funds), by the weighted average number of ordinary shares outstanding during the year, excluding ordinary shares bought back by the Company and held as treasury shares.

3.24. Diluted earnings per share

Diluted earnings per share are calculated by dividing the net profit attributable to ordinary shareholders (after adjusted for bonus and welfare funds), by the weighted average number of ordinary shares outstanding during the year and total ordinary shares that would be issued on the conversion, excluding ordinary shares bought back by the Company and held as treasury shares.

3.25. Segment reporting

A segment is a distinguishable component of the Company that is engaged either in producing or providing related products or services (business segment), or in producing or providing products or services within a particular economic environment (geographical segment), which is subject to risks and rewards that are different from those of other segments.

Refer to Section 7 of the Interim Financial Report Notes.

3.26. Related parties

Related parties are individuals or entities that have the ability, directly or indirectly through one or more intermediaries, to control the Corporation or are controlled by, or are subject to common control with the Corporation. Associates, individuals owning, directly or indirectly, an interest in the voting power of the Corporation that gives them significant influence over the Corporation, key management personnel, including management and officers of the Corporation and close family members or associates of such individuals are also considered to be related parties.

NOTES TO THE INTERIM FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)

4. ADDITIONAL INFORMATION FOR ITEMS SHOWN IN THE INTERIM BALANCE SHEET

4.1. Cash and cash equivalents

	Foreign currency	As at 30 Jun. 2025 VND	Foreign currency	As at 01 Jan. 2025 VND
Cash in hand		810,983,290		784,612,612
+ VND		772,175,292		746,836,598
+ USD	1,497.80 #	38,807,998	1,497.80 #	37,776,014
Cash at banks		12,183,140,560		15,973,084,161
+ VND		12,035,143,522		15,870,204,264
+ USD	5,705.36 #	147,997,038	4,074.29 #	102,879,897
Cash equivalents		4,000,000,000		-
Total		16,994,123,850		16,757,696,773

4.2. Held to maturity investments

	As at 30 Jun. 2025 VND		As at 01 Jan. 2025 VND	
	Cost	Carrying amount	Cost	Carrying amount
Term deposits	6,000,000,000	6,000,000,000	-	-
Total	6,000,000,000	6,000,000,000	-	-

4.3. Current trade receivables

	As at 30 Jun. 2025 VND	As at 01 Jan. 2025 VND
Vietnam Airlines JSC	8,735,364,239	167,454,000
VietJet Aviation Joint Stock Company	5,190,476,226	2,093,391,982
JSC Air Astana	2,892,772,770	-
Indochina Airlines Joint Stock Company	1,481,124,999	1,481,124,999
Bamboo Airways Joint Stock Company	1,008,277,128	1,402,356,274
Others	6,206,265,918	5,536,339,188
Total	25,514,281,280	10,680,666,443
Trade receivables from related parties – Refer to Note 8	9,347,508,503	1,115,549,864

NOTES TO THE INTERIM FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)

4.4. Current advances to suppliers

	As at 30 Jun. 2025 VND	As at 01 Jan. 2025 VND
SQ Nha Trang Joint Stock Company	221,837,414	-
Phuc Gia Khang Trading and Refrigeration Electrical Mechanical Services Company Limited	85,275,000	-
Others	96,433,442	3,000,000
Total	403,545,856	3,000,000

4.5. Other receivables

	As at 30 Jun. 2025 VND		As at 01 Jan. 2025 VND	
	Value	Provision	Value	Provision
Current:				
Advances	961,107,791	-	172,886,885	-
Accrued interest receivable	107,263,013	-	-	-
Deposits	163,000,000	-	84,000,000	-
Others	115,261,040	-	664,024,944	-
Total	1,346,631,844	-	920,911,829	-
Non-current:				
Deposits	33,820,000	-	112,820,000	-
Total	33,820,000	-	112,820,000	-

4.6. Doubtful debts

	As at 30 Jun. 2025 VND		As at 01 Jan. 2025 VND	
	Cost	Recoverable amount	Cost	Recoverable amount
Overdue trade receivables or overdue amounts loaned and other receivables not yet due but uncollectible	2,555,229,763	-	2,555,229,763	-
Total	2,555,229,763	-	2,555,229,763	-

Management Board assesses that the recoverability of overdue receivables is low, as these bad debts have been outstanding for a long time and are difficult to collect.

NOTES TO THE INTERIM FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)

Overdue trade receivables are analysed by debtor as follows:

	As at 30 Jun. 2025 VND			As at 01 Jan. 2025 VND		
	Cost	Recoverable amount	Overdue days	Cost	Recoverable amount	Overdue days
Indochina Airlines Joint Stock Company	1,481,124,999	-	Over 3 years	1,481,124,999	-	Over 3 years
Pacific Airlines Aviation Joint Stock Company	498,741,264	-	Over 3 years	498,741,264	-	Over 3 years
Army cadets at Danang Driving Center	575,363,500	-	Over 3 years	575,363,500	-	Over 3 years
Total	2,555,229,763	-		2,555,229,763	-	

4.7. Inventories

	As at 30 Jun. 2025 VND		As at 01 Jan. 2025 VND	
	Cost	Provision	Cost	Provision
Raw materials	3,285,214,569	-	2,577,553,121	-
Tools and supplies	32,650,030	-	26,792,216	-
Merchandise	1,847,902,843	-	2,366,631,882	-
Total	5,165,767,442	-	4,970,977,219	-

There were no slow moving and obsolescent inventories at the period-end.

There were no inventories at the period-end were pledged as security for liabilities.

4.8. Prepayments

	As at 30 Jun. 2025 VND	As at 01 Jan. 2025 VND
Current:		
Premises, land and assets rental	1,268,823,803	2,186,651,513
Tools and consumable expenditure	261,114,021	231,376,613
Others	1,397,104,568	345,246,762
Total	2,927,042,392	2,763,274,888
Non-current:		
Tools and consumable expenditure	732,367,010	1,041,982,711
Training expenses for catering certificate	317,029,072	465,531,012
Others	1,252,639,354	1,698,517,335
Total	2,302,035,436	3,206,031,058

DANANG AIRPORTS SERVICES JOINT STOCK COMPANY

Address: Da Nang International Airport, Hoa Cuong ward, Da Nang city, Vietnam

NOTES TO THE INTERIM FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)

4.9. Fixed assets

Items	Buildings, structures VND	Machinery and equipment VND	Motor vehicles VND	Office equipment VND	Total VND
Cost:					
As at 01 Jan. 2025	55,616,101,576	34,273,385,422	66,260,080,737	1,279,271,327	157,428,839,062
Purchase	-	94,500,000	-	-	94,500,000
As at 30 Jun. 2025	55,616,101,576	34,367,885,422	66,260,080,737	1,279,271,327	157,523,339,062
Accumulated depreciation:					
As at 01 Jan. 2025	34,288,274,423	29,835,284,321	57,864,177,277	1,271,597,977	123,259,333,998
Depreciation	1,163,484,673	680,688,402	1,277,383,246	3,512,586	3,125,068,907
As at 30 Jun. 2025	35,451,759,096	30,515,972,723	59,141,560,523	1,275,110,563	126,384,402,905
Net book value:					
As at 01 Jan. 2025	21,327,827,153	4,438,101,101	8,395,903,460	7,673,350	34,169,505,064
As at 30 Jun. 2025	20,164,342,480	3,851,912,699	7,118,520,214	4,160,764	31,138,936,157

The amount of period-end net book value of tangible fixed assets totalling VND 5,619,569,454 was pledged/mortgaged as loan security.

The historical cost of tangible fixed assets fully depreciated but still in use totalled VND 72,395,758,837.

NOTES TO THE INTERIM FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)

4.10. Intangible fixed assets

Items	Land use rights (*) VND	Software VND	Total VND
Cost:			
As at 01 Jan. 2025	473,227,100	479,856,000	953,083,100
Purchase	-	-	-
As at 30 Jun. 2025	473,227,100	479,856,000	953,083,100
Accumulated amortisation:			
As at 01 Jan. 2025	-	404,217,098	404,217,098
Amortisation	-	18,666,666	18,666,666
As at 30 Jun. 2025	-	422,883,764	422,883,764
Net book value:			
As at 01 Jan. 2025	473,227,100	75,638,902	548,866,002
As at 30 Jun. 2025	473,227,100	56,972,236	530,199,336

The amount of period-end net book value of intangible fixed assets totalling VND 473,227,100 was pledged/mortgaged as loan security.

The historical cost of intangible fixed assets fully depreciated but still in use totalled VND 332,856,000.

(*) Representing long-term land use rights at Da Nang International Airport for the Company's office and Da Nang Catering factory. These land use rights are pledged as loan security.

4.11. Construction in progress

	As at 30 Jun. 2025 VND	As at 01 Jan. 2025 VND
Investment in fixed asset procurement	135,000,000	-
Others	50,457,407	20,000,000
Total	185,457,407	20,000,000

NOTES TO THE INTERIM FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)

4.12. Current trade payables

	As at 30 Jun. 2025		As at 01 Jan. 2025	
	VND		VND	
	Value	Payable value	Value	Payable value
Cuoc Song Viet Trading and Services Joint Stock Company – Da Nang Branch	1,155,869,136	1,155,869,136	415,752,804	415,752,804
Mr. Le Ngoc Thinh	733,103,194	733,103,194	757,011,335	757,011,335
Mr. Le Tien Minh	499,910,213	499,910,213	669,030,213	669,030,213
Others	9,896,980,093	9,896,980,093	7,735,046,023	7,735,046,023
Total	12,285,862,636	12,285,862,636	9,576,840,375	9,576,840,375
Trade payables to related parties – Refer to Note 8	22,490,366	22,490,366	60,497,213	60,497,213

4.13. Current advances from customers

	As at 30 Jun. 2025 VND	As at 01 Jan. 2025 VND
Advances from learner driver at Danang Driving Center	2,303,760,000	1,225,000,000
Advances from learner driver at Hue Driving Center	156,354,000	86,144,000
Others	183,000	6,617,200,741
Total	2,460,297,000	7,928,344,741
In which, advances from customers to related parties - Refer to Note 8	-	6,617,200,741

4.14. Tax and amounts payable to the state budget

	As at 30 Jun. 2025	Movements in the period		As at 01 Jan. 2025	
	VND	VND		VND	
	Payable	Payable	Paid/Deducted	Receivable	Payable
Value added tax	1,976,362,882	3,420,098,106	1,804,204,669	-	360,469,445
Corporate income tax	207,844,735	243,089,679	-	35,244,944	-
Personal income tax	166,974,528	472,391,799	483,454,732	-	178,037,461
Land rental	126,520,509	241,055,810	89,188,766	25,346,535	-
Other taxes	-	12,000,000	12,000,000	-	-
Total	2,477,702,654	4,388,635,394	2,388,848,167	60,591,479	538,506,906

NOTES TO THE INTERIM FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)

4.15. Payables to employees

	As at 30 Jun. 2025 VND	As at 01 Jan. 2025 VND
Salaries payable to employees	7,983,595,108	3,603,812,026
Total	7,983,595,108	3,603,812,026

4.16. Current accrued expenses

	As at 30 Jun. 2025 VND	As at 01 Jan. 2025 VND
Accrued interest expense	8,713,951	10,852,351
Accrued employee uniform expenses	1,277,500,000	-
Others	1,104,955,792	42,500,000
Total	2,391,169,743	53,352,351

4.17. Current unearned revenue

	As at 30 Jun. 2025 VND	As at 01 Jan. 2025 VND
Driver training at Danang Driving Center	1,719,031,800	2,099,040,513
Driver training at Hue Driving Center	1,589,231,117	2,836,501,232
Total	3,308,262,917	4,935,541,745

NOTES TO THE INTERIM FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)

4.18. Other payables

	As at 30 Jun. 2025 VND	As at 01 Jan. 2025 VND
Current:		
Profit payable to business cooperation contracts	1,830,956,386	1,732,168,492
Trade union dues	254,525,725	216,177,032
Current deposits	10,794,500,000	655,510,000
Learner referral commission fee	164,874,457	306,134,207
Responsibility fee for the taxi driver	208,317,582	219,845,533
Others	394,800,403	572,546,250
Total	13,647,974,553	3,702,381,514
In which, other current payables to related parties - Refer to Note 8	10,225,680,290	266,457,892
Non-current:		
Capital contribution under business cooperation contracts of Danang Driving Center	1,640,000,000	1,640,000,000
Capital contribution under business cooperation contracts of Hue Driving Center	2,000,000,000	2,000,000,000
Total	3,640,000,000	3,640,000,000
In which, other non-current payables to related parties - Refer to Note 8	580,000,000	580,000,000

Received a deposit from Vietnam Airlines JSC under the meal sales contract No. 01-2006/SA-MASCO dated 4 May 2006, and Appendix 10 – Document No. 1/2025 dated 1 January 2025, with a total amount of VND 10,000,000,000. The deposit period is from 1 January 2025 to 31 December 2025.

DANANG AIRPORTS SERVICES JOINT STOCK COMPANY

Address: Da Nang International Airport, Hoa Cuong ward, Da Nang city, Vietnam

NOTES TO THE INTERIM FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)**4.19. Loans and finance lease liabilities**

	As at 30 Jun. 2025		Movements in the period		As at 01 Jan. 2025	
	VND		VND		VND	
	Value	Payable value	Increase	Decrease	Value	Payable value
Current portion of long-term debt:						
Vietinbank - Da Nang Branch	730,000,000	730,000,000	488,250,000	394,250,000	636,000,000	636,000,000
Vietcombank - Da Nang Branch	423,000,000	423,000,000	236,800,000	216,560,000	402,760,000	402,760,000
Total	1,153,000,000	1,153,000,000	725,050,000	610,810,000	1,038,760,000	1,038,760,000
Non-current:						
Vietinbank - Da Nang Branch	568,233,164	568,233,164	420,497,029	488,250,000	635,986,135	635,986,135
Vietcombank - Da Nang Branch	1,374,750,000	1,374,750,000	-	236,800,000	1,611,550,000	1,611,550,000
Total	1,942,983,164	1,942,983,164	420,497,029	725,050,000	2,247,536,135	2,247,536,135

DANANG AIRPORTS SERVICES JOINT STOCK COMPANY

Address: Da Nang International Airport, Hoa Cuong ward, Da Nang city, Vietnam

NOTES TO THE INTERIM FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)

Non- current loan contracts are detailed as follows:

<u>Contract No.</u>	<u>Date</u>	<u>Purpose</u>	<u>Credit Limit (VND)</u>	<u>Loan term</u>	<u>Interest</u>	<u>Collaterals</u>
I. Vietcombank - Da Nang Branch						
259/2024/CVTDH/VCB-KHDN	12/12/2024	Investment in fixed assets to support business activities	2,695,000,000	60 months	7,2% p.a	The Company's transportation vehicles
II. Vietinbank - Da Nang Branch						
01/2023-HĐCVDADT/NHCT480-MASCO	27/10/2023	Investment in fixed assets to support business activities	1,976,000,000	36 months	9% p.a	The Company's transportation vehicles and land use rights at Da Nang International Airport The guarantee contract are established before and/or with and/or after the signing of the Credit Contract. The guarantee contract are established before and/or with and/or after the signing of the Credit Contract.
01/2024-HĐCVDADT/NHCT480-MASCO	20/01/2025	Payment of legitimate investment expenses of the fixed asset investment project	280,000,000	36 months	6% p.a	
01/2025-HĐCVDADT/NHCT480-MASCO	14/02/2025	Payment of legitimate investment expenses of the fixed asset investment project	351,000,000	36 months	6% p.a	

DANANG AIRPORTS SERVICES JOINT STOCK COMPANY

Address: Da Nang International Airport, Hoa Cuong ward, Da Nang city, Vietnam

NOTES TO THE INTERIM FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)**4.20. Owners' equity****4.20.1. Changes in owners' equity**

	Items of owners' equity			Total VND
	Owners' contributed capital VND	Investment and development fund VND	Retained earnings VND	
As at 01 Jan. 2024	42,676,830,000	803,208,113	(12,930,644,539)	30,549,393,574
Profits for the first six months of the previous year	-	-	5,705,086,387	5,705,086,387
Distribution of profits to investment cooperation parties of Danang Driving Center	-	-	(1,089,548,423)	(1,089,548,423)
Distribution of profits to investment cooperation parties of Hue Driving Center	-	-	(1,165,341,774)	(1,165,341,774)
As at 30 Jun. 2024	42,676,830,000	803,208,113	(9,480,448,349)	33,999,589,764
Profits for the last six months of the previous year	-	-	1,600,471,072	1,600,471,072
Distribution of profits to investment cooperation parties of Hue Driving Center	-	-	(494,012,555)	(494,012,555)
Distribution of profits to investment cooperation parties of Hue Driving Center	-	-	(507,712,420)	(507,712,420)
Distribution to bonus and welfare fund for profit under business cooperation	-	-	(192,062,401)	(192,062,401)
As at 01 Jan. 2025	42,676,830,000	803,208,113	(9,073,764,653)	34,406,273,460
Profits for the first six months of the current year	-	-	5,095,603,159	5,095,603,159
Distribution of profits to investment cooperation parties of Danang Driving Center	-	-	(710,269,559)	(710,269,559)
Distribution of profits to investment cooperation parties of Hue Driving Center	-	-	(95,843,598)	(95,843,598)
As at 30 Jun. 2025	42,676,830,000	803,208,113	(4,784,274,651)	38,695,763,462

NOTES TO THE INTERIM FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)

4.20.2. Details of owners' equity

	As at 30 Jun. 2025 VND	As at 01 Jan. 2025 VND
Vietnam Airlines JSC	15,412,650,000	15,412,650,000
Mr. Nguyen Thanh Dong	3,707,500,000	3,707,500,000
Others	23,556,680,000	23,556,680,000
Total	42,676,830,000	42,676,830,000

4.20.3. Capital transactions with owners

	Current period VND	Previous period VND
Beginning balance	42,676,830,000	42,676,830,000
Capital contribution in the period	-	-
Capital redemption in the period	-	-
Ending balance	42,676,830,000	42,676,830,000

4.20.4. Shares

	As at 30 Jun. 2025	As at 01 Jan. 2025
Number of shares registered for issue	4,267,683	4,267,683
Number of shares sold to public	4,267,683	4,267,683
- Ordinary shares	4,267,683	4,267,683
- Preference shares (Classified as owners' equity)	-	-
Number of shares repurchased (Treasury shares)	-	-
- Ordinary shares	-	-
- Preference shares (Classified as owners' equity)	-	-
Number of shares outstanding	4,267,683	4,267,683
- Ordinary shares	4,267,683	4,267,683
- Preference shares (Classified as owners' equity)	-	-
Par value per outstanding share: VND 10,000 per share		

NOTES TO THE INTERIM FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)

4.20.5. Basic earnings per share

	Current period VND	Previous period VND
Profit after tax attributable to ordinary share holders	5,095,603,159	5,705,086,387
Adjusted for distribution to bonus and welfare fund	-	-
Decremental adjustments for profit under business cooperation contracts	(806,113,157)	(2,254,890,197)
Earnings for the purpose of calculating basic earnings per share	4,289,490,002	3,450,196,190
Weighted average number of ordinary shares outstanding during the period	4,267,683	4,267,683
Basic earnings per share	1,005	808

4.20.6. Diluted earnings per share

	Current period VND	Previous period VND
Profit after tax attributable to ordinary shareholders	5,095,603,159	5,705,086,387
Adjustments to increase/decrease profit after tax	(806,113,157)	(2,254,890,197)
- Increasing adjustments	-	-
- Decreasing adjustments (bonus and welfare fund distribution)	-	-
- Decremental adjustments for profit under business cooperation contracts	806,113,157	2,254,890,197
Profits distributed to ordinary shareholders	4,289,490,002	3,450,196,190
Weighted average number of ordinary shares outstanding during the period	4,267,683	4,267,683
Adjusted for dilutive potential ordinary shares outstanding during the period	-	-
Number of ordinary shares for the purpose of calculating diluted earnings per share	4,267,683	4,267,683
Diluted earnings per share	1,005	808

4.20.7. Off balance sheet items

	As at 30 Jun. 2025	As at 01 Jan. 2025
Foreign currency (USD)	7,203.16	7,902.96

NOTES TO THE INTERIM FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)

5.5. Finance expense

	Current period VND	Previous period VND
Interest expense	126,683,275	357,811,875
Payment discount cost	187,500,000	375,000,000
Total	314,183,275	732,811,875

5.6. Selling expense

	Current period VND	Previous period VND
Employee expense	1,894,341,744	2,242,394,600
Material and tools expense	108,207,362	117,456,878
Depreciation expense	3,333,336	5,690,478
Services expenses	1,561,891,368	1,553,217,777
Others	214,112,852	165,696,724
Total	3,781,886,662	4,084,456,457

5.7. General and administrative expense

	Current period VND	Previous period VND
Administrative employee expenses	6,763,408,922	5,601,060,334
Office stationery expenses	96,590,190	123,470,925
Depreciation expense	62,348,496	14,583,941
Services expenses	1,242,670,720	570,116,744
Others	1,064,518,582	1,785,374,084
Total	9,229,536,910	8,094,606,028

5.8. Other income

	Current period VND	Previous period VND
Gains from disposal and sale of fixed assets	-	181,818,181
Rental income	-	281,308,926
Others	58,163,682	269,505,304
Total	58,163,682	732,632,411

NOTES TO THE INTERIM FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)

5.9. Other expense

	Current period VND	Previous period VND
Penalties	15,405,528	-
Others	293,914,532	672,461,121
Total	309,320,060	672,461,121

5.10. Production and business costs by elements

	Current period VND	Previous period VND
Materials expense	30,044,799,307	27,843,738,738
Employee expense	35,034,593,688	31,279,906,887
Depreciation expense	3,138,043,907	3,683,399,535
Service expense	13,743,928,251	14,406,506,128
Others	4,664,153,522	9,252,183,209
Total	86,625,518,675	86,465,734,497

5.11. Current corporate income tax expense

	Current period VND	Previous period VND
Accounting profit before tax for the period	5,338,692,838	5,705,086,387
- Profit from incentivized activities	1,856,827,270	4,688,809,340
- Profit from non-incentivized activities	3,481,865,568	1,016,277,047
Adjustments to taxable income	589,614,351	477,827,127
Add: Incremental adjustments	681,848,651	655,736,707
- Non-deduction expenses under CIT law	558,576,341	621,070,274
- Unrealized foreign exchange gains from the previous year on cash and receivables	123,272,310	34,666,433
Less: Decremental adjustments	92,234,300	177,909,580
- Unrealized foreign exchange gains from the current period on cash and receivables	92,234,300	177,909,580
Less: Loss for previous years	(3,573,182,656)	(6,182,913,514)
Tổng thu nhập tính thuế	2,355,124,533	-
- Taxable income from tax-incentivized activities	2,279,352,270	-
- Taxable income from non-incentivized activities	75,772,263	-
Current CIT rate		
- CIT rate for tax-incentivized activities	10%	10%
- CIT rate for non-incentivized activities	20%	20%
Current corporate income tax expense for the year	243,089,679	-

NOTES TO THE INTERIM FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)

6. ADDITIONAL INFORMATION FOR ITEMS SHOWN IN THE INTERIM CASH FLOW STATEMENT

6.1. Cash receipts from loans in the period

	Current period VND	Previous period VND
Cash receipts from loans under normal contracts	420,497,029	22,447,003,807
Total	420,497,029	22,447,003,807

6.2. Cash repayments of principal amounts borrowed

	Current period VND	Previous period VND
Cash repayment of principal amounts under normal contracts	610,810,000	22,268,568,993
Total	610,810,000	22,268,568,993

7. SEGMENT REPORTING

For management purposes, the Company divided its activities on the basis of the following geographical major segments:

- Da Nang City;
- Khanh Hoa province;
- Hue City.

DANANG AIRPORTS SERVICES JOINT STOCK COMPANY

Address: Da Nang International Airport, Hoa Cuong ward, Da Nang city, Vietnam

NOTES TO THE INTERIM FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)

For the accounting period ending 30 June 2025:

	Da Nang		Khanh Hoa		Hue		Eliminations		Total	
	Current period VND	Previous period VND	Current period VND	Previous period VND	Current period VND	Previous period VND	Current period VND	Previous period VND	Current period VND	Previous period VND
Net revenue from selling goods and rendering services										
External sales	63,953,772,540	54,036,499,488	23,606,567,753	22,756,312,113	14,289,588,606	15,835,548,535	-	-	101,849,928,899	92,628,360,136
Inter-segment sales	430,431,017	1,170,927,329	-	-	-	-	(430,431,017)	(1,170,927,329)	-	-
Total	64,384,203,557	55,207,426,817	23,606,567,753	22,756,312,113	14,289,588,606	15,835,548,535	(430,431,017)	(1,170,927,329)	101,849,928,899	92,628,360,136
Result										
Gross profit from selling goods and rendering services	14,254,574,379	12,329,821,127	2,054,699,985	2,533,162,310	2,413,262,151	3,478,704,687	-	-	18,722,536,515	18,341,688,124
Selling expense	(3,088,719,617)	(3,315,769,218)	-	-	(693,167,045)	(768,687,239)	-	-	(3,781,886,662)	(4,084,456,457)
General and administrative expense	(5,708,342,426)	(7,462,191,494)	(1,387,391,074)	-	(2,133,803,410)	(632,414,534)	-	-	(9,229,536,910)	(8,094,606,028)
Finance income	240,139,893	212,520,977	167,570	250,594	77,118,817	120,990,233	(124,506,732)	(118,660,471)	192,919,548	215,101,333
Finance expense	(113,331,942)	(222,776,119)	(315,321,572)	(618,165,695)	(10,036,493)	(10,530,532)	124,506,732	118,660,471	(314,183,275)	(732,811,875)
Net other income/(loss)	(245,828,727)	(164,432,225)	298,333	(3,143,484)	(5,625,984)	227,746,999	-	-	(251,156,378)	60,171,290
Accounting profit/(loss) before taxation	5,338,491,560	1,377,173,048	352,453,242	1,912,103,725	(352,251,964)	2,415,809,614	-	-	5,338,692,838	5,705,086,387
Current corporate income tax expense	(207,093,635)	-	-	-	(35,996,044)	-	-	-	(243,089,679)	-
Net profit									5,095,603,159	5,705,086,387

DANANG AIRPORTS SERVICES JOINT STOCK COMPANY

Address: Da Nang International Airport, Hoa Cuong ward, Da Nang city, Vietnam

NOTES TO THE INTERIM FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)

Other information:

	Da Nang		Khanh Hoa		Hue		Eliminations		Total	
	As at 30 Jun. 2025 VND	As at 01 Jan. 2025 VND	As at 30 Jun. 2025 VND	As at 01 Jan. 2025 VND	As at 30 Jun. 2025 VND	As at 01 Jan. 2025 VND	As at 30 Jun. 2025 VND	As at 01 Jan. 2025 VND	As at 30 Jun. 2025 VND	As at 01 Jan. 2025 VND
Segment assets	49,618,674,422	65,826,769,461	29,124,593,685	23,462,213,084	11,243,343,130	13,221,872,817	-	(30,610,332,632)	89,986,611,237	71,900,522,730
Segment liabilities	(10,922,910,960)	(31,420,496,001)	(29,124,593,685)	(23,462,213,084)	(11,243,343,130)	(13,221,872,817)	-	30,610,332,632	(51,290,847,775)	(37,494,249,270)

	Da Nang		Khanh Hoa		Hue		Eliminations		Total	
	As at 30 Jun. 2025 VND	As at 01 Jan. 2025 VND	As at 30 Jun. 2025 VND	As at 01 Jan. 2025 VND	As at 30 Jun. 2025 VND	As at 01 Jan. 2025 VND	As at 30 Jun. 2025 VND	As at 01 Jan. 2025 VND	As at 30 Jun. 2025 VND	As at 01 Jan. 2025 VND
Fixed assets:										
Historical cost	51,551,636,285	51,520,136,285	77,781,050,507	77,749,550,507	29,143,735,370	29,112,235,370	-	-	158,476,422,162	158,381,922,162
Accumulated depreciation	(44,211,292,862)	(43,141,975,043)	(58,330,564,053)	(56,774,922,422)	(24,265,429,754)	(23,746,653,631)	-	-	(126,807,286,669)	(123,663,551,096)

	Da Nang		Khanh Hoa		Hue		Eliminations		Total	
	Current period VND	Previous period VND	Current period VND	Previous period VND	Current period VND	Previous period VND	Current period VND	Previous period VND	Current period VND	Previous period VND
Depreciation expense	(1,069,317,819)	(1,418,579,866)	(1,555,641,631)	(1,732,555,788)	(518,776,123)	(532,263,881)	-	-	(3,143,735,573)	(3,683,399,535)
Cost of purchasing assets	(166,500,000)	(610,114,545)	(61,957,407)	-	(31,500,000)	-	-	-	(259,957,407)	(610,114,545)

Segment revenue is based on the client's geographical location. Assets and cost of purchasing assets in segment are presented according to geographical location of assets.

DANANG AIRPORTS SERVICES JOINT STOCK COMPANY

Address: Da Nang International Airport, Hoa Cuong ward, Da Nang city, Vietnam

NOTES TO THE INTERIM FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)

In addition to the information of the business activities of the segments which are based on the operational structure of the Company, the figures below present information for the manufacturing secondary sector as follows:

	Aviation		Training		Eliminations		Total	
	Current period VND	Previous period VND	Current period VND	Previous period VND	Current period VND	Previous period VND	Current period VND	Previous period VND
Net revenue from selling goods and rendering services								
External sales	83,744,854,071	74,476,327,528	18,105,074,828	18,152,032,608	-	-	101,849,928,899	92,628,360,136
Inter-segment sales	430,431,017	1,170,927,329	-	-	(430,431,017)	(1,170,927,329)	-	-
Total	84,175,285,088	75,647,254,857	18,105,074,828	18,152,032,608	(430,431,017)	(1,170,927,329)	101,849,928,899	92,628,360,136
Depreciation expense	(2,499,346,708)	(3,054,489,765)	(644,388,865)	(628,909,770)	-	-	(3,143,735,573)	(3,683,399,535)
Cost of purchasing assets	(259,957,407)	(610,114,545)	-	-	-	-	(259,957,407)	(610,114,545)

NOTES TO THE INTERIM FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)

8. RELATED PARTIES

List of related parties

<u>List of related parties</u>	<u>Relationship</u>
1. Vietnam Airlines JSC ("Vietnam Airlines")	Significant influence shareholder
2. Pacific Airlines Aviation Joint Stock Company	Vietnam Airlines's subsidiary
3. Vietnam Airport Ground Services Company Limited	Vietnam Airlines's subsidiary
4. Noi Bai Catering Services Joint Stock Company	Vietnam Airlines's subsidiary
5. Branch of Vietnam Airlines Engineering Company Limited at Da Nang City	Branch of Vietnam Airlines's subsidiary
6. Vietnam Airlines Caterers Ltd	Vietnam Airlines's subsidiary
7. Board of Directors and Management Board	Key management personnel

At the end of the reporting period, the balances with related parties are as follows:

	As at 30 Jun. 2025 VND	As at 01 Jan. 2025 VND
Trade receivables:		
Vietnam Airport Ground Services Company Limited	-	399,567,600
Pacific Airlines Aviation Joint Stock Company	533,401,264	533,401,264
Vietnam Airlines Caterers Ltd	78,743,000	15,127,000
Vietnam Airlines JSC	8,735,364,239	167,454,000
Total- Refer to Note 4.3	9,347,508,503	1,115,549,864
	As at 30 Jun. 2025 VND	As at 01 Jan. 2025 VND
Trade payables:		
Noi Bai Catering Services Joint Stock Company	22,490,366	60,497,213
Total- Refer to Note 4.12	22,490,366	60,497,213
	As at 30 Jun. 2025 VND	As at 01 Jan. 2025 VND
Advances from customers:		
Vietnam Airlines JSC	-	6,617,200,741
Total- Refer to Note 4.13	-	6,617,200,741

NOTES TO THE INTERIM FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)

	As at 30 Jun. 2025 VND	As at 01 Jan. 2025 VND
Other current payables - Deposits: Vietnam Airlines JSC	10,000,000,000	-
Total- Refer to Note 4.18	10,000,000,000	-

	As at 30 Jun. 2025 VND	As at 01 Jan. 2025 VND
Other current payables on profit payables to investment cooperation parties:		
Mr. Nguyen Thanh Dong	176,805,280	243,048,644
Mr. Pham Van Ha	48,875,010	23,409,248
Total- Refer to Note 4.18	225,680,290	266,457,892

	As at 30 Jun. 2025 VND	As at 01 Jan. 2025 VND
Other non-current payables on capital contribution under business cooperation contracts:		
Mr. Nguyen Thanh Dong	460,000,000	460,000,000
Mr. Pham Van Ha	120,000,000	120,000,000
Total- Refer to Note 4.18	580,000,000	580,000,000

During the reporting period, the Company has had related party transactions as follows:

	Current period VND	Previous period VND
Sale of goods and rendering of services:		
Vietnam Airlines JSC	37,705,071,658	39,670,466,361
Vietnam Airport Ground Services Company Limited	1,287,793,333	2,383,857,500
Noi Bai Catering Services Joint Stock Company	57,860,185	79,650,926
Branch of Vietnam Airlines Engineering Company Limited at Da Nang City	75,906,377	73,357,507
Vietnam Airlines Caterers Ltd	58,903,703	60,187,037
Pacific Airlines Aviation Joint Stock Company	-	32,092,593
Total- Refer to Note 5.1	39,185,535,256	42,299,611,924
	Current period VND	Previous period VND
Purchase of goods:		
Noi Bai Catering Services Joint Stock Company	23,659,549	58,551,941
Total	23,659,549	58,551,941

DANANG AIRPORTS SERVICES JOINT STOCK COMPANY

Address: Da Nang International Airport, Hoa Cuong ward, Da Nang city, Vietnam

NOTES TO THE INTERIM FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)

	Current period VND	Previous period VND
Payment discount:		
Vietnam Airlines JSC	187,500,000	375,000,000
Total	187,500,000	375,000,000

Remuneration of the members of the Board of Directors, Supervisory Board, and the Management Board during the period are as follows:

Name	Position	Current period VND	Previous period VND
Mr. Dao Manh Kien	Chairperson	10,800,000	9,750,000
Mr. Tran Thanh Nghia	Member of the BOD/ General Director	6,000,000	-
Mr. Tran Thanh Hai	Member of the BOD/ Vice General Director	6,000,000	5,460,000
Ms. Le Thi Thuy Linh	Member of the BOD	-	5,460,000
Mr. Nguyen Thanh Dong	Member of the BOD	6,000,000	5,460,000
Ms. Nguyen Thi Thuy Linh	Member of the BOD	6,000,000	5,460,000
Mr. Nguyen Dung	Member of Supervisory Committee	4,320,000	3,900,000
Mr. Le Giang Nam	Member of Supervisory Committee	4,320,000	3,900,000

Salaries and other benefits of management are as follows:

Name	Position	Current period VND	Previous period VND
Mr. Tran Thanh Nghia	Member of the BOD/ General Director	596,394,001	-
Mr. Tran Thanh Hai	Member of the BOD/ Vice General Director	380,084,450	335,207,219
Mr. Nguyen Thanh Dong	Member of the BOD	45,103,000	521,354,690
Ms. Le Thi Thuy Linh	Member of the BOD	-	78,719,464
Ms. Nguyen Thi Thuy Linh	Member of the BOD	79,969,899	-
Mr. Pham Van Ha	Vice General Director	380,084,450	335,207,219
Ms. Nguyen Thi Minh Huyen	Chief accountant	356,703,498	311,412,416
Mr. Dinh Hong Son	Head of Supervisory Committee	51,600,000	46,800,000
Mr. Nguyen Dung	Member of Supervisory Committee	113,978,492	46,136,759
Mr. Le Giang Nam	Member of Supervisory Committee	183,998,087	169,014,406

NOTES TO THE INTERIM FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)

9. COMMITMENT UNDER OPERATING LEASES

The Company as a lessee

The company leases land and buildings under lease agreements. The lease operating expenses recorded during the year are as follows:

	Current period VND	Previous period VND
Payments under operating leases recognised as an expense in the year	1,603,899,288	1,621,687,780
Total	1,603,899,288	1,621,687,780

10. EVENTS AFTER THE END OF THE REPORTING PERIOD

There were no other significant events arising after the end of the reporting period to the date of the interim financial statements.



Tran Thanh Nghia
Tran Thanh Nghia
General Director
Da Nang City, 22 August 2025

Nguyen Thi Minh Huyen
Chief Accountant

Pham Thi Thuong
Preparer



**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ
HÀNG KHÔNG SÂN BAY ĐÀ NẴNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 229 /DVĐN

Đà Nẵng, ngày 25 tháng 8 năm 2025

“V/v giải trình Lợi nhuận tại Báo cáo tài
chính bán niên soát xét 2025”

**Kính gửi: - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC;
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI-HNX.**

Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Đà Nẵng (MASCO) sau đây gọi tắt là “Công ty” hiện đang niêm yết và giao dịch cổ phiếu trên sàn giao dịch HNX với mã cổ phiếu giao dịch là MAS.

Theo Báo cáo tài chính bán niên soát xét năm 2025, Lợi nhuận trước thuế của Công ty: 5.339 triệu đồng, giảm so với cùng kỳ 6 tháng/2024: 6,42% và Lợi nhuận sau thuế: 5.096 triệu đồng giảm so với cùng kỳ 6 tháng/2024: 10,67%, Công ty xin được giải trình như sau:

Trong 6 tháng/2025, do giá nguyên vật liệu đầu vào tăng làm tăng giá vốn hàng bán, đồng thời do sản lượng tăng nên lao động tại Công ty tăng lên để đáp ứng với yêu cầu sản xuất, ngoài ra thu nhập bình quân của người lao động thấp nên để giữ chân người lao động, đặc biệt là những lao động có tay nghề cao, có chứng chỉ hành nghề, Công ty phải nâng thu nhập cho người lao động nên tiền lương và các chế độ phúc lợi cho người lao động tăng so với cùng kỳ, đã ảnh hưởng làm tăng chi phí tiền lương và các chi phí khác, vì vậy Lợi nhuận trước thuế 6 tháng/2025 so với cùng kỳ 2024 giảm: 6,42%, tương ứng giảm: 366 triệu đồng.

Lợi nhuận sau thuế tương ứng cũng giảm theo Lợi nhuận trước thuế, ngoài ra trong 6 tháng/2025, Công ty tạm trích thuế Thu nhập doanh nghiệp tại hai Trung tâm dạy nghề lái xe ô tô, mô tô do những thay đổi về chính sách thuế đối với lĩnh vực đào tạo lái xe, nên Lợi nhuận sau thuế 6 tháng/2025 đã giảm: 10,67% so với cùng kỳ, tương ứng giảm: 609 triệu đồng.

Trên đây là giải trình của Công ty về Lợi nhuận tại Báo cáo tài chính bán niên soát xét so với cùng kỳ năm 2024.

Trân trọng ./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT & TC-KT.

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ
HÀNG KHÔNG SÂN BAY ĐÀ NẴNG**



TỔNG GIÁM ĐỐC

Trần Thanh Nghĩa

**DANANG AIRPORT SERVICES
JOINT STOCK COMPANY**

THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence-Freedom-Happiness

No: 229/DVĐN

Da Nang, August 25th 2025

*Reg: Explanation of Profit in Audited
Financial Statements for the six
months of 2025*

To: - The state Securities Commmission
- Hanoi Stock Exchange

Danang Airport Services Joint Stock Company (MASCO) Hereinafter referred to as “the Company” is currently listed and trading shares on the HNX exchange with the trading stock code MAS.

According to the Reviewed Semi-Annual Financial Statements for 2025, the Company recorded a profit before tax of VND 5,339 million, which is a decrease of 6.42% compared to the first six months of 2024. The profit after tax was VND 5,096 million, which is a decrease of 10.67% year-on-year. The Company would like to provide the following explanations for these changes:

In the six months of 2025, the Company experienced an increase in input material prices, resulting in a rise in the cost of goods sold. Additionally, due to an increase in output, the number of employees also increase in order to meet production demands. However the average income of employees remains low, making it necessary for the Company to increase salaries and welfare benefit in order to retain skilled worker with practice certifications. As the result, there was an increase in salaries and costs, leading to a decrease in profit before tax of 6.42% compared to the same period in 2024, equivalent to decrease of VND 366 million.

The decrease in profit after tax is in line with the decline in profit before tax. Furthermore, in the first half of 2025, the Company made provisional corporate income tax payments at two driver training centers (automobile and motorcycle) following changes in tax policies applicable to the driver training sector. This result is a decrease profit of 10.67% year-on-year in profit after tax for the first six month of 2025, equivalent to VND 609 million.

In summary, the above serves as the Company’s explanation for the changes in profit presented in the Reviewed Semi-Annual Financial Statements compared to the same period in 2024.

Sincerely./.

Recipients:

- As above;
- Archive, finance.

**DANANG AIRPORT SERVICES
JOINT STOCK COMPANY**



TỔNG GIÁM ĐỐC

Trần Thanh Nghĩa